



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 60/2025/MIC-HĐQT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài
chính năm 2024
Ref on Disclosure of Financial
Statement for the fiscal year of 2024

Hà Nội, Ngày 28 Tháng 02 Năm 2025
Ha Noi, Day 28 Month 02 Year 2025

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*

- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT (*Member of the Board of Directors*)

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024 và giải trình biến động giảm lợi nhuận so với năm 2023.

Audited Financial Statement for the fiscal year of 2024 and explanations for the decrease in profit compare to profit of 2023.

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.

Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2025 tại đường dẫn: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>

This information was disclosed on Company Portal on date 28/02/2025 Available at: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

THÀNH VIÊN HĐQT
TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
QUÂN ĐỘI
Đ. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI
Ngô Bích Ngọc



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm số

43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC41/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng
Ông Đinh Như Tuynh
Bà Nguyễn Thị Thủy
Bà Ngô Bích Ngọc
Ông Đặng Quốc Tiến

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Như Tuynh

Bà Hoàng Thị Hiền
Ông Lê Như Hải
Ông Nguyễn Quang Vinh

Tổng Giám đốc
(từ ngày 12 tháng 1 năm 2024)
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(đến ngày 11 tháng 1 năm 2024)
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 9 tháng 1 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thảo
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai
Bà Bùi Thị Hồng Thúy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh,
Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hiền

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

(Theo Giấy ủy quyền số 535/2024/GUQ-MIC ngày 27 tháng 2 năm 2024)

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00208-25-1




Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2025



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã	Thuyết	31/12/2024	1/1/2024
		số	minh	VND	VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		9.130.648.855.391	7.964.948.619.805
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	329.566.432.891	181.584.419.261
1	Tiền	111		329.566.432.891	181.584.419.261
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.113.000.000.000	3.507.021.861.309
1	Đầu tư ngắn hạn	121	6	4.113.000.000.000	3.521.688.373.299
2	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	129		-	(14.666.511.990)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.870.160.587	862.248.873.839
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118.995.932.790	131.112.574.227
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	118.995.932.790	131.112.574.227
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	342.219.144.991	434.878.349.727
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	9	230.463.254.594	305.987.366.805
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(8.808.171.788)	(9.729.416.920)
IV	Hàng tồn kho	140		768.253.077	822.542.693
1	Hàng tồn kho	141		768.253.077	822.542.693
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.315.682.980.389	1.267.453.911.541
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.303.602.275.791	1.245.497.752.972
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	11(a)	354.305.781.719	337.531.250.326
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	11(b)	949.296.494.072	907.966.502.646
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.561.049.744	17.980.825.646
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4.519.654.854	3.975.332.923
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		2.688.761.028.447	2.145.817.011.162
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	22(a)	1.748.584.333.083	1.711.677.205.502
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	22(a)	940.176.695.364	434.139.805.660

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN			
	(200 = 210 + 220 + 250 + 260)		704.297.478.043	854.216.358.353
I	Các khoản phải thu dài hạn		17.018.386.041	15.023.301.942
4	Phải thu dài hạn khác		17.018.386.041	15.023.301.942
4.1	218.1	12	9.000.000.000	7.000.000.000
4.2	218.2		8.018.386.041	8.023.301.942
II	Tài sản cố định		524.203.343.523	456.957.385.317
1	Tài sản cố định hữu hình		83.930.720.057	46.462.674.424
	221	13		
	222		137.526.645.373	91.154.059.237
	223		(53.595.925.316)	(44.691.384.813)
	224			
3	Tài sản cố định vô hình		54.760.761.719	37.586.767.447
	227	14		
	228		70.683.393.858	48.082.649.524
	229		(15.922.632.139)	(10.495.882.077)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		385.511.861.747	372.907.943.446
230	15			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		150.000.000.000	365.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác		150.000.000.000	365.000.000.000
258	6			
V	Tài sản dài hạn khác		13.075.748.479	17.235.671.094
1	Chi phí trả trước dài hạn		13.075.748.479	17.235.671.094
261	16			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			
	(270 = 100 + 200)		9.834.946.333.434	8.819.164.978.158
	270			

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	7.704.686.681.857	6.737.906.002.379
I	Nợ ngắn hạn	310	7.325.625.843.649	6.560.556.545.557
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	446.150.823.536	531.269.124.691
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	17	444.722.407.237
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2	1.428.416.299	4.426.930.411
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	10.897.346.622	21.297.059.864
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	63.751.613.825
5	Phải trả người lao động	315	116.777.037.793	123.204.651.497
6	Chi phí phải trả	316	19	34.710.043.418
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	768.228.869.326
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	21	1.013.741.572.442
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	8.869.474.425	5.038.293.643
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	4.862.499.062.262	4.042.182.257.531
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	22(a)	3.259.236.092.885
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	22(a)	1.478.819.462.839
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	22(d)	124.443.506.538
II	Nợ dài hạn	330	379.060.838.208	177.349.456.822
3	Phải trả dài hạn khác	333	27.973.896.207	27.973.896.207
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	58.981.081	300.059.551
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	23	351.027.960.920
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	2.130.259.651.577	2.081.258.975.779
I	Vốn chủ sở hữu	410	2.130.259.651.577	2.081.258.975.779
1	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411	24(d)	1.726.725.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	1.726.725.000.000	1.726.725.000.000
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	84.871.551.076	72.946.251.670
			318.663.100.501	281.587.724.109
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	9.834.946.333.434	8.819.164.978.158

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Đơn vị	31/12/2024	1/1/2024
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	277.318.701.480	285.589.885.280
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
	- Đô la Mỹ (USD)	USD	68.281,23	254.782,65
	- Euro (EUR)	EUR	4.498,59	198,13

Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Nguyễn Huyền Trang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2024 VND	2023 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.640.825.147.740	3.593.871.974.605
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	304.819.527.650	293.470.589.233
4 Thu nhập khác	13	814.902.257	3.738.853.312
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.095.452.700.634	3.030.285.094.212
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(1.843.652.179)	(901.497.279)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	543.854.818.703	508.963.717.007
9 Chi phí khác	24	859.527.483	611.701.581
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	308.136.183.006	352.122.401.629
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	69.871.273.362	70.982.925.973
12 (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(241.078.470)	584.603.719
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	238.505.988.114	280.554.871.937
			(Trình bày lại)
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	1.295	1.432

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	25	4.747.462.343.135	4.562.824.803.873
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		5.017.239.641.403	4.678.399.784.229
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		46.140.320.998	41.741.145.020
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	22(b)	315.917.619.266	157.316.125.376
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	26	2.420.823.008.707	2.242.854.608.730
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		2.457.730.136.288	2.324.997.496.997
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	22(b)	36.907.127.581	82.142.888.267
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		2.326.639.334.428	2.319.970.195.143
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		1.314.185.813.312	1.273.901.779.462
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		1.299.391.077.738	1.264.148.751.533
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		14.794.735.574	9.753.027.929
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		3.640.825.147.740	3.593.871.974.605
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.425.638.721.389	1.577.456.352.671
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.427.445.284.982	1.578.480.697.124
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.806.563.593	1.024.344.453
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		685.770.734.972	637.890.889.331
8 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	22(c)	590.552.033.090	(178.497.916.424)
9 Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	22(c)	506.036.889.704	(72.748.341.025)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	27	824.383.129.803	833.815.887.941

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
11 (Giám)/tăng dự phòng dao động lớn	16	22(d)	(86.152.847.625)	23.951.434.324
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	28	2.357.222.418.456	2.172.517.771.947
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		380.624.783.239	421.761.501.233
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.976.597.635.217	1.750.756.270.714
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		3.095.452.700.634	3.030.285.094.212
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		545.372.447.106	563.586.880.393
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	29	304.819.527.650	293.470.589.233
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	30	(1.843.652.179)	(901.497.279)
20 Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		306.663.179.829	294.372.086.512
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	543.854.818.703	508.963.717.007
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		308.180.808.232	348.995.249.898
23 Thu nhập khác	31		814.902.257	3.738.853.312
24 Chi phí khác	32		859.527.483	611.701.581
25 Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(44.625.226)	3.127.151.731
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		308.136.183.006	352.122.401.629
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	69.871.273.362	70.982.925.973
28 (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(241.078.470)	584.603.719
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		238.505.988.114	280.554.871.937
				(trình bày lại)
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	33	1.295	1.432

Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Phương Anh
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Huyền Trang
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hương Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.048.511.562.000	4.504.483.073.890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.782.682.028.963)	(3.465.420.339.751)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(517.655.326.800)	(528.229.124.919)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(735.601)	(582.881)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(69.956.902.590)	(28.409.919.078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	151.007.456.204	73.039.468.440
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(426.812.367.466)	(280.013.323.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	402.411.656.784	275.449.252.154
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(81.657.671.355)	(41.439.111.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	511.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.232.200.000.000)	(2.533.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.855.864.903.711	2.284.439.992.176
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374.719.945.587	185.949.576.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.272.822.057)	(103.538.342.785)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(171.318.000.940)	(81.988.755.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(171.318.000.940)	(81.988.755.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	147.820.833.787	89.922.153.419
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	181.584.419.261	91.662.400.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	161.179.843	(134.756)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	329.566.432.891	181.584.419.261

Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Phương Anh
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Huyền Trang
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC41/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 1.914 nhân viên (1/1/2024: 1.945 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài sản khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và khoản ủy thác đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối năm, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học được trình bày tại Thuyết minh 3(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất lâu dài

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(h) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo Công văn 2455, Công văn 8475 và các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

▪ *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

▪ *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

▪ *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi kỳ kế toán cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 67. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

(ii) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

▪ *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

- *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(I) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 46, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35, Mục 6, Chương II Nghị định 46. Tổng Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động. Khoản ký quỹ bảo hiểm chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định 46 có hiệu lực có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều này thì trước ngày 1 tháng 1 năm 2028 phải hoàn thành việc bổ sung vốn điều lệ theo quy định.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán năm, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí. Cụ thể:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán năm, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán năm tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(q) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng, chi quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 3(p).

Khoản chi phí quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	569.018.449	438.691.564
Tiền gửi ngân hàng	328.990.962.746	179.909.778.343
Tiền đang chuyển	6.451.696	1.235.949.354
	<hr/>	<hr/>
	329.566.432.891	181.584.419.261

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	4.113.000.000.000	(*)	3.521.688.373.299	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.078.000.000.000		2.199.000.000.000	
Ủy thác đầu tư (iii)	1.035.000.000.000		983.800.000.000	
Trái phiếu	-		168.888.373.299	
Chứng chỉ tiền gửi	-		170.000.000.000	
Dài hạn	150.000.000.000	(*)	365.000.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	150.000.000.000		365.000.000.000	
	4.263.000.000.000		3.886.688.373.299	

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 5,00% đến 7,20% (1/1/2024: từ 4,60% đến 12,00%).
- (ii) Bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 5,80% đến 6,00% (1/1/2024: từ 5,00% đến 7,20%).
- (iii) Khoản ủy thác đầu tư đang được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital), một bên liên quan, theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, danh mục ủy thác bao gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và một số khoản phải thu/phải trả khác.

7. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	80.661.198.381	99.412.545.315
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	26.565.492.406	22.696.479.204
Phải thu liên quan đến các hợp đồng đồng bảo hiểm	11.769.242.003	9.003.549.708
	118.995.932.790	131.112.574.227

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	64.260.811.827	62.006.090.265
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	239.711.408.615	331.833.281.596
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	1.405.124.549	4.197.177.866
	342.219.144.991	434.878.349.727

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng Tòa nhà Văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại Số 54 Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

9. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Lãi dự thu	91.650.823.283	171.233.767.133
Tạm ứng cho Dự án D47 (i)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	7.501.157.558	6.458.728.338
Phải thu khác	23.947.289.013	20.930.886.594
	230.463.254.594	305.987.366.805

- (i) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện Dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	8.808.171.788	9.729.416.920

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	9.729.416.920	9.551.564.216
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	(921.245.132)	177.852.704
Số dư cuối năm	8.808.171.788	9.729.416.920

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

(a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	337.531.250.326	373.351.549.309
Phát sinh trong năm	397.399.314.632	385.941.202.249
Phân bổ vào chi phí trong năm	(380.624.783.239)	(421.761.501.232)
Số dư cuối năm	354.305.781.719	337.531.250.326

(b) Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí thuê nhà	3.649.812.592	2.069.833.455
Công cụ và dụng cụ	93.108.978	668.680.908
Chi phí sửa chữa trụ sở chính	21.539.899	161.887.507
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	945.532.032.603	905.066.100.776
	949.296.494.072	907.966.502.646

12. Ký quỹ bảo hiểm

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	7.000.000.000

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 1,56% vốn điều lệ tối thiểu (vốn điều lệ tối thiểu là 450 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND và hưởng lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5,4% (1/1/2024: 7,4%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	57.040.347.975	25.254.337.624	8.859.373.638	91.154.059.237
Tăng trong năm	-	104.400.000	-	104.400.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	46.516.552.500	-	46.516.552.500
Thanh lý trong năm	-	(248.366.364)	-	(248.366.364)
Số dư cuối năm	57.040.347.975	71.626.923.760	8.859.373.638	137.526.645.373
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	18.530.513.868	19.569.277.256	6.591.593.689	44.691.384.813
Khấu hao trong năm	1.308.052.673	7.333.221.759	511.632.435	9.152.906.867
Thanh lý trong năm	-	(248.366.364)	-	(248.366.364)
Số dư cuối năm	19.838.566.541	26.654.132.651	7.103.226.124	53.595.925.316
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	38.509.834.107	5.685.060.368	2.267.779.949	46.462.674.424
Số dư cuối năm	37.201.781.434	44.972.791.109	1.756.147.514	83.930.720.057

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có nguyên giá 26.905 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 18.115 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	57.040.347.975	25.263.029.591	10.849.423.997	93.152.801.563
Tăng trong năm	-	212.634.092	-	212.634.092
Thanh lý trong năm	-	(221.326.059)	(1.990.050.359)	(2.211.376.418)
Số dư cuối năm	57.040.347.975	25.254.337.624	8.859.373.638	91.154.059.237
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.183.448.452	15.994.993.032	7.605.339.383	40.783.780.867
Khấu hao trong năm	1.347.065.416	3.698.867.790	821.004.523	5.866.937.729
Thanh lý trong năm	-	(124.583.566)	(1.834.750.217)	(1.959.333.783)
Số dư cuối năm	18.530.513.868	19.569.277.256	6.591.593.689	44.691.384.813
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	39.856.899.523	9.268.036.559	3.244.084.614	52.369.020.696
Số dư cuối năm	38.509.834.107	5.685.060.368	2.267.779.949	46.462.674.424

14. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	31.030.465.524	48.082.649.524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	22.600.744.334	22.600.744.334
Số dư cuối năm	17.052.184.000	53.631.209.858	70.683.393.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	10.495.882.077	10.495.882.077
Khấu hao trong năm	-	5.426.750.062	5.426.750.062
Số dư cuối năm	-	15.922.632.139	15.922.632.139
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	20.534.583.447	37.586.767.447
Số dư cuối năm	17.052.184.000	37.708.577.719	54.760.761.719

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có tài sản có nguyên giá triệu 10.001 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 5.018 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	17.626.770.524	34.678.954.524
Tăng trong năm	-	1.747.320.000	1.747.320.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	11.656.375.000	11.656.375.000
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	31.030.465.524	48.082.649.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.607.339.264	7.607.339.264
Khấu hao trong năm	-	2.888.542.813	2.888.542.813
Số dư cuối năm	-	10.495.882.077	10.495.882.077
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	10.019.431.260	27.071.615.260
Số dư cuối năm	17.052.184.000	20.534.583.447	37.586.767.447

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	372.907.943.446	345.963.161.097
Tăng trong năm	81.721.215.135	39.479.157.349
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(46.516.552.500)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(22.600.744.334)	(11.656.375.000)
Giảm khác	-	(878.000.000)
Số dư cuối năm	385.511.861.747	372.907.943.446

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Bảo hiểm Core	47.466.245.344	34.525.842.043
Dự án khác	3.405.150.000	3.741.635.000
	385.511.861.747	372.907.943.446

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí sửa chữa trụ sở	5.763.382.404	5.778.799.113
Công cụ và dụng cụ	5.086.172.449	5.211.373.067
Chi phí thuê nhà	856.600.000	2.868.353.891
Chi phí khác	1.369.593.626	3.377.145.023
	13.075.748.479	17.235.671.094

17. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	440.911.424.893	501.304.548.719
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	2.206.537.231	4.736.078.901
▪ <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>	1.790.511.771	4.177.521.999
▪ <i>Phải trả giám định bảo hiểm</i>	244.263.596	238.544.587
▪ <i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>	171.761.864	320.012.315
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.604.445.113	20.801.566.660
	444.722.407.237	526.842.194.280

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	26.633.530.818	189.544.190.277	-	(191.760.927.098)	24.416.793.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.685.600.552	69.871.393.362	-	(69.956.902.590)	34.600.091.324
Thuế thu nhập cá nhân	3.580.783.372	38.028.082.650	-	(38.136.506.512)	3.472.359.510
Thuế thu nhập đại lý	262.864.204	714.349.853	-	(699.704.448)	277.509.609
Thuế khác	434.172.191	3.193.409.893	-	(2.642.722.699)	984.859.385
	65.596.951.137	301.351.426.035	-	(303.196.763.347)	63.751.613.825

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	42.070.260.347	156.927.879.464	-	(172.364.608.993)	26.633.530.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.982.925.973	(7.887.406.343)	(28.409.919.078)	34.685.600.552
Thuế thu nhập cá nhân	1.750.300.328	31.988.639.337	-	(30.158.156.293)	3.580.783.372
Thuế thu nhập đại lý	589.826.909	458.291.055	-	(785.253.760)	262.864.204
Thuế khác	1.414.137.945	2.725.838.248	-	(3.705.804.002)	434.172.191
	45.824.525.529	263.083.574.077	(7.887.406.343)	(235.423.742.126)	65.596.951.137

19. Chi phí phải trả

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	-	1.086.778.150
Quỹ Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	1.505.171.892	1.403.519.935
Chi phí kinh doanh phải trả	-	2.757.888.929
Các chi phí phải trả khác	33.204.871.526	47.164.142.496
	34.710.043.418	52.412.329.510

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.284.970.674	4.803.672.796
Bảo hiểm xã hội	34.876.816	56.164.411
Bảo hiểm y tế	11.113.871	11.078.636
Bảo hiểm thất nghiệp	14.591.166	19.837.970
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	26.757.147.957	29.285.532.081
Cổ tức phải trả	3.555.656.085	3.147.023.653
Phải trả khác (*)	192.720.512.757	12.906.587.806
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.850.000.000	540.905.200.000
	768.228.869.326	591.135.097.353

(*) Trong phải trả khác có 177 tỷ VND là số tiền các nhà đầu tư nộp vào tài khoản của Tổng Công ty để mua cổ phiếu phát hành thêm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quy trình phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu chưa hoàn thành.

Ngày 4 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty đã bắt đầu thực hiện phân phối 25.900.875 cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 220/GCN-UBCK ngày 26 tháng 11 năm 2024, với thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 đến ngày 8 tháng 1 năm 2025. Số tiền nhận được từ đợt phát hành này sẽ được ghi nhận tăng vốn điều lệ sau khi Tổng Công ty hoàn thành xong các thủ tục theo các quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

21. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.128.420.780.331	1.186.347.445.452
Phát sinh trong năm	1.184.711.869.849	1.206.222.086.412
Phân bổ vào thu nhập trong năm	(1.299.391.077.738)	(1.264.148.751.533)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.013.741.572.442	1.128.420.780.331
	<hr/>	<hr/>

22. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	3.259.236.092.885	1.748.584.333.083	1.510.651.759.802
Dự phòng bồi thường	1.478.819.462.839	940.176.695.364	538.642.767.475
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.738.055.555.724	2.688.761.028.447	2.049.294.527.277
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	2.943.318.473.619	1.711.677.205.502	1.231.641.268.117
Dự phòng bồi thường	888.267.429.749	434.139.805.660	454.127.624.089
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.831.585.903.368	2.145.817.011.162	1.685.768.892.206
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Biên động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	2.943.318.473.619	1.711.677.205.502	1.231.641.268.117
Tăng dự phòng trong năm (các Thuyết minh 25, 26)	315.917.619.266	36.907.127.581	279.010.491.685
Số dư cuối năm	<u>3.259.236.092.885</u>	<u>1.748.584.333.083</u>	<u>1.510.651.759.802</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	2.786.002.348.243	1.629.534.317.235	1.156.468.031.008
Tăng dự phòng trong năm (các Thuyết minh 25, 26)	157.316.125.376	82.142.888.267	75.173.237.109
Số dư cuối năm	<u>2.943.318.473.619</u>	<u>1.711.677.205.502</u>	<u>1.231.641.268.117</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	888.267.429.749	434.139.805.660	454.127.624.089
Tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	590.552.033.090	506.036.889.704	84.515.143.386
Số dư cuối năm	1.478.819.462.839	940.176.695.364	538.642.767.475

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	1.066.765.346.173	506.888.146.685	559.877.199.488
Giảm dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(178.497.916.424)	(72.748.341.025)	(105.749.575.399)
Số dư cuối năm	888.267.429.749	434.139.805.660	454.127.624.089

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	210.596.354.163	186.644.919.839
Tăng trong năm	26.056.504.266	23.951.434.324
Giảm trong năm (*)	(112.209.351.891)	-
Số dư cuối năm	124.443.506.538	210.596.354.163

(*) Sử dụng Quỹ dự phòng dao động lớn cho năm 2024 theo Phê duyệt số 148/2024/TB-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 3 tháng 12 năm 2024.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu chưa thực hiện

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	149.075.501.064	113.751.552.482
Phát sinh trong năm	313.107.516.767	122.533.923.468
Phân bổ vào thu nhập trong năm	(111.155.056.911)	(87.209.974.886)
Số dư cuối năm	351.027.960.920	149.075.501.064

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.644.500.000.000	58.918.508.073	189.080.527.325	1.892.499.035.398
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	280.554.871.937	280.554.871.937
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	14.027.743.597	(14.027.743.597)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.569.931.556)	(9.569.931.556)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(82.225.000.000)	(82.225.000.000)
Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	82.225.000.000	-	(82.225.000.000)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.726.725.000.000	72.946.251.670	281.587.724.109	2.081.258.975.779
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	238.505.988.114	238.505.988.114
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	11.925.299.406	(11.925.299.406)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(16.833.292.316)	(16.833.292.316)
Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	(172.672.500.000)	(172.672.500.000)
Điều chỉnh LNST 2022 và 2023 theo BBKT Cục QLGSBH	-	-	480.000	480.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.726.725.000.000	84.871.551.076	318.663.100.501	2.130.259.651.577

(*) Ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định thông qua phương án chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 10%/mệnh giá, tổng số tiền chi trả là 172.672.500.000 VND (2023: 82.255.000.000 VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty

	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Ngân hàng mẹ	1.180.617.730.000	68,37%	1.180.617.730.000	68,37%
Các cổ đông khác	546.107.270.000	31,63%	546.107.270.000	31,63%
	<u>1.726.725.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>1.726.725.000.000</u>	<u>100,00%</u>

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	172.672.500.000	164.450.000.000

(d) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	172.672.500	1.726.725.000.000	172.672.500	1.726.725.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	172.672.500	1.726.725.000.000	172.672.500	1.726.725.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	172.672.500	1.726.725.000.000	172.672.500	1.726.725.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

(e) Biến động vốn cổ phần trong năm

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	172.672.500	1.726.725.000.000	164.450.000	1.644.500.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	8.222.500	82.225.000.000
Số dư cuối năm	<u>172.672.500</u>	<u>1.726.725.000.000</u>	<u>172.672.500</u>	<u>1.726.725.000.000</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu phí bảo hiểm

	2024	2023
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	5.060.470.743.038	4.702.646.855.460
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>1.553.619.068.762</i>	<i>1.398.005.005.878</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>710.199.085.111</i>	<i>672.301.789.339</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>158.430.135.182</i>	<i>131.516.207.094</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>361.694.059.475</i>	<i>284.628.795.892</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>113.425.565.443</i>	<i>58.073.249.800</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>55.330.003.299</i>	<i>40.329.935.394</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>1.803.917.135.136</i>	<i>1.828.684.285.300</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>252.679.073.097</i>	<i>265.367.521.613</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>51.019.868.309</i>	<i>22.792.775.563</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>156.749.224</i>	<i>947.289.587</i>
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(43.231.101.635)	(24.247.071.231)
	<hr/> 5.017.239.641.403	<hr/> 4.678.399.784.229
Phí nhận tái bảo hiểm	46.473.884.438	42.607.890.896
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>73.633.625</i>	<i>17.115.629</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>17.729.465.212</i>	<i>14.240.194.759</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>252.329.109</i>	<i>320.828.955</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>3.567.654.468</i>	<i>1.744.357.640</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>1.344.537.678</i>	<i>1.782.526.884</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>-</i>	<i>332.757.714</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>20.898.300.717</i>	<i>17.397.217.062</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>2.203.314.546</i>	<i>5.153.309.506</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>392.522.215</i>	<i>428.077.489</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>12.126.868</i>	<i>1.191.505.258</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(333.563.440)	(866.745.876)
	<hr/> 46.140.320.998	<hr/> 41.741.145.020
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(b))	(315.917.619.266)	(157.316.125.376)
	<hr/> 4.747.462.343.135	<hr/> 4.562.824.803.873

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

26. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.457.730.136.288	2.324.997.496.997
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>648.088.498.215</i>	<i>648.493.884.974</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>313.896.297.704</i>	<i>292.736.412.515</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>22.146.874.239</i>	<i>17.200.618.615</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>178.447.386.736</i>	<i>148.350.666.063</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>20.879.326.269</i>	<i>24.921.111.887</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>32.075.274.759</i>	<i>37.591.559.261</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>1.079.241.654.282</i>	<i>990.488.817.550</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>148.930.830.242</i>	<i>149.821.171.979</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>12.777.769.016</i>	<i>15.074.606.547</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>1.246.224.826</i>	<i>318.647.606</i>
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(b))	(36.907.127.581)	(82.142.888.267)
	<hr/> 2.420.823.008.707	<hr/> 2.242.854.608.730

27. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Tổng chi bồi thường	1.427.445.284.982	1.578.480.697.124
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>271.693.264.408</i>	<i>244.393.099.858</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>53.001.212.759</i>	<i>116.362.672.282</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>26.501.424.086</i>	<i>34.845.244.170</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>88.774.418.997</i>	<i>92.845.919.166</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>4.060.397.690</i>	<i>5.869.611.559</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>7.320.619.722</i>	<i>2.496.784.495</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>936.301.805.583</i>	<i>1.052.773.365.064</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>38.019.517.356</i>	<i>25.214.556.585</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>1.541.240.910</i>	<i>3.112.183.606</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>231.383.471</i>	<i>567.260.339</i>
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.806.563.593)	(1.024.344.453)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(685.770.734.972)	(637.890.889.331)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(c))	590.552.033.090	(178.497.916.424)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(c))	(506.036.889.704)	72.748.341.025
	<hr/> 824.383.129.803	<hr/> 833.815.887.941

28. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	380.624.783.239	421.761.501.233
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	237.813.760.053	181.355.317.141
Chi phí nhân viên	301.169.558.276	288.231.579.099
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	267.624.166	871.849.620
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	7.028.664.280	7.520.814.009
Chi phí công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	20.163.121.968	27.389.669.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.596.969.692	460.329.044.580
Chi phí khác	871.557.936.782	785.057.996.898
	<hr/>	<hr/>
	2.357.222.418.456	2.172.517.771.947
	<hr/>	<hr/>

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	188.255.754.358	245.841.535.575
Lãi đầu tư trái phiếu	14.618.765.797	19.536.616.464
Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	100.340.191.547	25.199.704.267
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.604.815.948	2.892.732.927
	<hr/>	<hr/>
	304.819.527.650	293.470.589.233
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí hoạt động tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	735.601	582.881
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	5.635.521.030	6.178.924.556
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(14.666.511.990)	(11.750.113.703)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.175.833.907	4.667.599.351
Chi phí tài chính khác	10.769.273	1.509.636
	<hr/>	<hr/>
	(1.843.652.179)	(901.497.279)
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	286.996.906.309	254.257.284.312
Chi phí nguyên vật liệu	22.657.980.742	26.612.619.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.582.230.540	8.755.480.542
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	28.293.661.180	26.524.594.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.171.047.041	90.136.782.717
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	(921.245.132)	177.852.704
Chi phí khác bằng tiền	106.074.238.023	102.499.102.156
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	543.854.818.703	508.963.717.007

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	69.871.273.362	70.982.925.973
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Hoàn nhập)/phát sinh các chênh lệch tạm thời	(241.078.470)	584.603.719
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	69.630.194.892	71.567.529.692

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	308.136.183.006	352.122.401.629
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	61.627.236.601	70.424.480.326
Thuế tương ứng chi phí không được khấu trừ thuế	8.244.036.761	558.445.647
Các khoản khác	(241.078.470)	584.603.719
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	69.630.194.892	71.567.529.692

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 (trình bày lại) VND	2023 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận thuần trong năm	238.505.988.114	280.554.871.937	280.554.871.937
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 24(a)) (*)	-	(16.833.292.316)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	238.505.988.114	263.721.579.621	280.554.871.937

(*) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2024 Số cổ phiếu	2023 (trình bày lại) Số cổ phiếu	2023 (theo báo cáo trước đây) Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	172.672.500	164.450.000	164.450.000
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023	-	8.222.500	8.222.500
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2024	11.441.649	11.441.649	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu lưu hành cuối năm	184.114.149	184.114.149	172.672.500

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND/cổ phiếu	2023 (trình bày lại) VND/cổ phiếu	2023 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.295	1.432	1.625

Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Như đã trình bày tại Thuyết minh 20, trong năm 2024, Tổng Công ty đã phát hành 25.900.875 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 220/GCN-UBCK ngày 26 tháng 11 năm 2024, với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 9 tháng 12 năm 2024, thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 đến ngày 8 tháng 1 năm 2025. Giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2023 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	172.672.500	1.625
Ảnh hưởng của việc thay đổi lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Thuyết minh 33(a))	-	(97)
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2024	11.441.649	(96)
Số điều chỉnh lại	184.114.149	1.432

34. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2024	1/1/2024
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7,16	9,69
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92,84	90,31
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,34	76,40
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21,66	23,60
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,62	2,31
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,25	1,21
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,62	2,31
	Đơn vị	2024	2023
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	7,81	9,05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,04	7,21
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,13	3,99
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,43	3,18
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	11,20	13,48

35. Các khoản cam kết

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đến 1 năm	37.129.082.140	39.602.244.282
Từ trên 1 đến 5 năm	25.404.400.704	47.354.825.416
Trên 5 năm	-	16.027.397
	62.533.482.844	86.973.097.095

36. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số dư	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Ngân hàng mẹ</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Tiền gửi không kỳ hạn	130.022.251.774	145.359.349.121
Tiền gửi có kỳ hạn	599.000.000.000	826.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh	696.556.085	833.435.718
Phải thu lãi tiền gửi	23.725.419.172	52.563.597.260
Vốn góp	1.180.617.730.000	1.180.617.730.000
<i>Công ty liên quan cùng Ngân hàng mẹ</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Ủy thác đầu tư	1.035.000.000.000	983.800.000.000
Các khoản phải trả	-	374.476.037
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.420.000.000.000	910.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	43.783.452.050	64.347.397.260
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	2.688.036.600	2.688.036.600
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024)		
Tiền gửi không kỳ hạn	878.166.409	-
Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn	50.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	745.205.479	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch	2024	2023
	VND	VND
Ngân hàng mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Thu nhập lãi tiền gửi	38.079.204.710	76.147.553.899
Chi phí lãi vay	(786.678)	(437.247)
Quản lý tài khoản chuyên thu	(8.048.088.587)	(4.859.009.988)
Cổ tức (*)	(118.061.773.000)	(56.219.892.000)
Doanh thu phí bảo hiểm	82.103.443.194	72.572.994.906
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	(55.453.261.874)	(27.570.413.515)
Chi phí hỗ trợ đại lý và dịch vụ	(56.940.187.396)	(42.660.688.763)
Phí chuyển tiền bảo lãnh	(805.010.251)	(622.427.710)

(*) Giao dịch trong năm 2024 là chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 theo Quyết định thông qua phương án triển khai chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 ngày 17 tháng 4 năm 2024 (Giao dịch trong năm 2023 là theo Quyết định thông qua phương án triển khai chi trả cổ tức cho năm tài chính 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2023).

Công ty liên quan

Các công ty cùng Ngân hàng mẹ:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB

Thu nhập từ đầu tư ủy thác	100.340.191.547	25.199.704.267
Doanh thu phí bảo hiểm	246.852.636	246.256.545
Phí ủy thác	(5.635.521.030)	(6.178.924.556)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Doanh thu phí bảo hiểm	1.836.143.275	1.661.611.346
Doanh thu liên quan đến tài khoản chứng khoán	4.550	3.854
Chi phí liên quan đến tài khoản chứng khoán	(105.600)	(87.584)

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei

Doanh thu phí bảo hiểm	2.938.417.768	2.173.281.393
Thu nhập lãi tiền gửi	85.074.383.550	69.249.849.321
Chi phí hoa hồng đại lý	(125.859.279.094)	(120.587.419.660)
Chi phí kinh doanh khác	(465.679.332.646)	(446.173.452.743)

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản,

Ngân hàng TMCP Quân Đội

Doanh thu phí bảo hiểm	100.028.339	1.507.042.348
Chi thuê nhà, dịch vụ	(10.411.372.089)	(10.939.872.302)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

Doanh thu phí bảo hiểm	5.630.967.207	5.975.361.524
------------------------	---------------	---------------

Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại

(từ ngày 17 tháng 10 năm 2024)

Thu nhập lãi tiền gửi	666.301.370	-
Chi phí hoa hồng đại lý	(232.957.145)	-
Chi phí hỗ trợ, dịch vụ	(114.436.655)	-
Doanh thu phí bảo hiểm	153.565.750	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch		2024	2023
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Ban Kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng Quản trị			
Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	(630.000.000)	(525.000.000)
Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ tịch	(450.000.000)	(375.000.000)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	(450.000.000)	(385.000.000)
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	(450.000.000)	(330.000.000)
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên độc lập	(360.000.000)	(310.000.000)
Ban Kiểm soát		(360.000.000)	(300.000.000)
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc	(3.960.000.000)	(3.960.000.000)
Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(1.867.008.000)	(1.867.008.000)
Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	(1.867.008.000)	(1.867.008.000)
Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 9/1/2024)	(624.370.783)	(1.893.696.000)
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/10/2023)	-	(1.572.370.722)

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	328.997.414.442	181.145.727.697
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	118.995.932.790	131.112.574.227
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	230.463.254.594	305.987.366.805
Phải thu dài hạn khác	(ii)	17.018.386.041	15.023.301.942
Đầu tư ngắn hạn – gộp	(iii)	4.113.000.000.000	3.521.688.373.299
Đầu tư dài hạn – gộp	(iii)	150.000.000.000	365.000.000.000
		4.958.474.987.867	4.519.957.343.970

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	446.150.823.536	-	446.150.823.536
Chi phí phải trả	34.710.043.418	-	34.710.043.418
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	768.228.869.326	-	768.228.869.326
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.249.089.736.280	27.973.896.207	1.277.063.632.487

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	531.269.124.691	-	531.269.124.691
Chi phí phải trả	52.412.329.510	-	52.412.329.510
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	591.135.097.353	-	591.135.097.353
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	1.174.816.551.554	27.973.896.207	1.202.790.447.761

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính	15.107.765.272	5.613.387.337	33.609.674.895	5.625.578.181
Tiền	1.728.197.931	116.837.379	6.132.618.386	5.208.838
Phải thu khách hàng	13.379.567.341	5.496.549.958	27.477.056.509	5.620.369.343
Nợ tài chính	27.060.459.053	399.543.176	27.993.963.129	839.092.292
Phải trả người bán	25.163.938.633	399.543.176	27.907.384.185	839.092.292
Phải trả khác	1.896.520.420	-	86.578.944	-
	(11.952.693.781)	5.213.844.161	5.615.711.766	4.786.485.889

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2024	1/1/2024
Tỷ giá mua USD/VND	25.310	24.070
Tỷ giá bán USD/VND	25.551	24.440

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận trước thuế	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
USD (mạnh thêm 3%)	(358.580.813)	168.471.353

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền	328.997.414.442	181.145.727.697
Tiền gửi có kỳ hạn	3.228.000.000.000	2.564.000.000.000
Trái phiếu	-	168.888.373.299
Chứng chỉ tiền gửi	-	170.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	7.000.000.000
	3.565.997.414.442	3.091.034.100.996

38. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))	1.061.908.337.674	990.538.378.959
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.130.259.651.577	2.081.258.975.779
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	754.327.182.357	640.579.689.904
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	314.024.131.546	450.140.906.916
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu		
[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	651.412.456.528	598.785.858.063
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	651.412.456.528	598.785.858.063
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	632.922.495.300	590.017.616.156
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	410.495.881.146	391.752.520.896
Theo tỷ lệ phần trăm	163%	165%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ 12 tháng kết thúc cùng ngày theo hướng dẫn tại Thông tư số 67.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Vào ngày 21 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐQT. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phát hành thêm 2.860.000 cổ phiếu, với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho những người lao động thỏa mãn điều kiện của chương trình lựa chọn của Tổng Công ty. Ngày 11 tháng 2 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 667/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 20 tháng 2 năm 2025.

Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Nguyễn Huyền Trang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính





Số: 300 /2025/ CV-MIC
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội xin được giải trình báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 có sự biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

1. Biến động giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Biến động giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	238.51	280.56	42.05	14.99%

2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Năm 2024 lợi nhuận sau thuế TNDN biến động giảm 42.05 tỷ đồng tương ứng giảm 14.99% do tốc độ tăng của doanh thu (1.42%) thấp hơn tốc độ tăng của chi phí (2.81%), nguyên nhân chủ yếu như sau:

Do thay đổi của luật kinh doanh bảo hiểm mới quy định về phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, tác động tới dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm năm 2024 tăng 158.60 tỷ đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 100.82%, dẫn đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm chỉ tăng nhẹ 46.95 tỷ đồng tương ứng tăng 1.31% (mặc dù phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm năm 2024 tăng 343.24 tỷ đồng so với năm 2023 tương ứng tăng 7.27%).

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *kl*

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Hiền



Military Insurance Corporation

Financial Statements for the year
ended 31 December 2024



Military Insurance Corporation Corporate Information

Insurance Business

License No.

43/GP/KDBH

8 October 2007

The Insurance Business License was issued by the Ministry of Finance, took effect from the date of signing and has been amended several times, the most recent of which is Amended License No. 43/GPDC41/KDBH dated 19 February 2024.

Board of Directors

Mr. Uong Dong Hung	Chairman
Mr. Dinh Nhu Tuynh	Deputy Chairman
Ms. Nguyen Thi Thuy	Member
Ms. Ngo Bich Ngoc	Member
Mr. Dang Quoc Tien	Independent Member

Board of Management

Mr. Dinh Nhu Tuynh	General Director <i>(from 12 January 2024)</i>
	Standing Deputy General Director <i>(until 11 January 2024)</i>
Ms. Hoang Thi Hien	Deputy General Director – Finance Director
Mr. Le Nhu Hai	Deputy General Director
Mr. Nguyen Quang Vinh	Deputy General Director <i>(until 9 January 2024)</i>

Board of Supervision

Ms. Nguyen Thi Thao	Head of Board
Ms. Hoang Thi Tuyet Mai	Member
Ms. Bui Thi Hong Thuy	Member

Registered Office

5th-6th Floor, MB Building, No. 21 Cat Linh Street,
Cat Linh Ward,
Dong Da District, Hanoi

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Military Insurance Corporation
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Military Insurance Corporation (“the Corporation”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements of the Corporation in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements set out on pages 5 to 57 give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and of the results of operations and the cash flows of the Corporation for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that Corporation will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management,



Hoang Thi Hien

Deputy General Director cum Chief Financial Officer

(In accordance with Letter of Authorisation No. 535/2024/GUQ-MIC dated 27 February 2024)

Hanoi, 20 February 2025

LIÊN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Military Insurance Corporation

We have audited the accompanying financial statements of Military Insurance Corporation ("the Corporation"), which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Corporation's Board of Management on 20 February 2025 as set out on pages 5 to 57.

Management's Responsibility

The Corporation's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Corporation's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Military Insurance Corporation as at 31 December 2024 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Review Report No. 24-02-00208-25-1



Dam Xuan Lam
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0861-2023-007-1
Deputy General Director

Pham Thi Thuy Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3065-2024-007-1

Hanoi, 21 February 2025

11.01.2025

Military Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024

Form B01 – DNPNT
*(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC
dated 28/12/2012 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A				
CURRENT ASSETS				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		9,130,648,855,391	7,964,948,619,805
I				
Cash and cash equivalents	110	5	329,566,432,891	181,584,419,261
1	111		329,566,432,891	181,584,419,261
II				
Short-term financial investments	120	6	4,113,000,000,000	3,507,021,861,309
1	121		4,113,000,000,000	3,521,688,373,299
2	129		-	(14,666,511,990)
III				
Short-term receivables	130		682,870,160,587	862,248,873,839
1	131		118,995,932,790	131,112,574,227
1.1	131.1	7	118,995,932,790	131,112,574,227
2	132	8	342,219,144,991	434,878,349,727
4	135	9	230,463,254,594	305,987,366,805
5	139	10	(8,808,171,788)	(9,729,416,920)
IV				
Inventories	140		768,253,077	822,542,693
1	141		768,253,077	822,542,693
V				
Other current assets	150		1,315,682,980,389	1,267,453,911,541
1	151	11	1,303,602,275,791	1,245,497,752,972
1.1	151.1	11(a)	354,305,781,719	337,531,250,326
1.2	151.2	11(b)	949,296,494,072	907,966,502,646
2	152		7,561,049,744	17,980,825,646
3	154		4,519,654,854	3,975,332,923
VIII				
Reinsurance assets	190		2,688,761,028,447	2,145,817,011,162
1	191	22(a)	1,748,584,333,083	1,711,677,205,502
2	192	22(a)	940,176,695,364	434,139,805,660

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Military Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B01 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28/12/2012 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
B LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		704,297,478,043	854,216,358,353
I Long term receivables	210		17,018,386,041	15,023,301,942
4 Other long-term receivables	218		17,018,386,041	15,023,301,942
4.1 Compulsory deposits	218.1	12	9,000,000,000	7,000,000,000
4.2 Other long-term receivables	218.2		8,018,386,041	8,023,301,942
II Fixed assets	220		524,203,343,523	456,957,385,317
1 Tangible fixed assets	221	13	83,930,720,057	46,462,674,424
- Cost	222		137,526,645,373	91,154,059,237
- Accumulated depreciation	223		(53,595,925,316)	(44,691,384,813)
3 Intangible fixed assets	227	14	54,760,761,719	37,586,767,447
- Cost	228		70,683,393,858	48,082,649,524
- Accumulated amortization	229		(15,922,632,139)	(10,495,882,077)
4 Construction in progress	230	15	385,511,861,747	372,907,943,446
IV Long-term financial investments	250		150,000,000,000	365,000,000,000
1 Long-term investments	258	6	150,000,000,000	365,000,000,000
V Other long-term assets	260		13,075,748,479	17,235,671,094
1 Long-term prepaid expenses	261	16	13,075,748,479	17,235,671,094
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		9,834,946,333,434	8,819,164,978,158

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Military Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B01 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28/12/2012 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A	LIABILITIES			
	(300 = 310 + 330)		7,704,686,681,857	6,737,906,002,379
I	Current liabilities		7,325,625,843,649	6,560,556,545,557
2	Accounts payable to suppliers	312	446,150,823,536	531,269,124,691
2.1	Accounts payable – insurance	312.1 17	444,722,407,237	526,842,194,280
2.2	Accounts payable – others	312.2	1,428,416,299	4,426,930,411
3	Advances from customers	313	10,897,346,622	21,297,059,864
4	Taxes and others payable to State Treasury	314 18	63,751,613,825	65,596,951,137
5	Payables to employees	315	116,777,037,793	123,204,651,497
6	Accrued expenses	316 19	34,710,043,418	52,412,329,510
8	Other short-term payables	319 20	768,228,869,326	591,135,097,353
9	Unearned commission revenue	319.1 21	1,013,741,572,442	1,128,420,780,331
11	Other short-term payables	323	8,869,474,425	5,038,293,643
13	Technical reserves	329	4,862,499,062,262	4,042,182,257,531
13.1	Reserve for direct and assumed reinsurance unearned premiums	329.1 22(a)	3,259,236,092,885	2,943,318,473,619
13.2	Reserve for direct and assumed reinsurance claims	329.2 22(a)	1,478,819,462,839	888,267,429,749
13.3	Catastrophe reserve	329.3 22(d)	124,443,506,538	210,596,354,163
II	Long-term liabilities		379,060,838,208	177,349,456,822
3	Other long-term payables	333	27,973,896,207	27,973,896,207
5	Deferred tax liabilities	335	58,981,081	300,059,551
8	Unearned revenue	338 23	351,027,960,920	149,075,501,064
B	EQUITY (400 = 410)		2,130,259,651,577	2,081,258,975,779
I	Owners' equity		2,130,259,651,577	2,081,258,975,779
1	Share capital	411 24(d)	1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
	Ordinary shares with voting rights		1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
9	Statutory reserves	419	84,871,551,076	72,946,251,670
11	Retained earnings	421	318,663,100,501	281,587,724,109
	TOTAL RESOURCES		9,834,946,333,434	8,819,164,978,158
	(440 = 300 + 400)			

The accompanying notes are an integral part of these financial statements


	Unit	31/12/2024	1/1/2024
OFF BALANCE SHEET ITEMS			
4 Insurance policies signed but for which no obligations have arisen on the part of the Corporation	VND	277,318,701,480	285,589,885,280
5 Foreign currencies			
- United States Dollar (USD)	USD	68,281.23	254,782.65
- Euro (EUR)	EUR	4,498.59	198.13

20 February 2025

Prepared by:

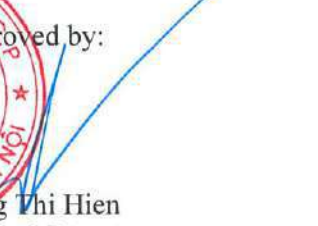

 Nguyen Thi Phuong Anh
 Deputy Accountant
 Department

Reviewed by:


 Nguyen Huyen Trang
 Chief Accountant

Approved by:




 Hoang Thi Hien
 Deputy General Director cum
 Chief Financial Officer

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

PART I – SUMMARY STATEMENT OF INCOME

	Code	2024 VND	2023 VND
1 Net revenue from insurance activities	10	3,640,825,147,740	3,593,871,974,605
3 Financial income	12	304,819,527,650	293,470,589,233
4 Other income	13	814,902,257	3,738,853,312
5 Total expenses for insurance activities	20	3,095,452,700,634	3,030,285,094,212
7 Financial expenses	22	(1,843,652,179)	(901,497,279)
8 General and administration expenses	23	543,854,818,703	508,963,717,007
9 Other expenses	24	859,527,483	611,701,581
10 Profit before tax (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	308,136,183,006	352,122,401,629
11 Income tax expense – current	51	69,871,273,362	70,982,925,973
12 Income tax (benefit)/expense – deferred	52	(241,078,470)	584,603,719
13 Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60	238,505,988,114	280,554,871,937
			(restated)
14 Basic earnings per share (VND/share)	70	1,295	1,432

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

PART II – STATEMENT OF INCOME (BY ACTIVITIES)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
1 Premium revenue				
(01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	25	4,747,462,343,135	4,562,824,803,873
- Gross written premiums from direct insurance	01.1		5,017,239,641,403	4,678,399,784,229
- Gross written premiums from inward reinsurance	01.2		46,140,320,998	41,741,145,020
- Increase in unearned premium reserve for direct insurance and inward reinsurance	01.3	22(b)	315,917,619,266	157,316,125,376
2 Outward reinsurance premiums (02 = 02.1 - 02.2)	02	26	2,420,823,008,707	2,242,854,608,730
- Outward reinsurance premiums	02.1		2,457,730,136,288	2,324,997,496,997
- Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance	02.2	22(b)	36,907,127,581	82,142,888,267
3 Net insurance premium (03 = 01- 02)	03		2,326,639,334,428	2,319,970,195,143
4 Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities				
(04 = 04.1 + 04.2)	04		1,314,185,813,312	1,273,901,779,462
- <i>Commission income from outward reinsurance</i>	04.1		1,299,391,077,738	1,264,148,751,533
- <i>Other income from insurance activities</i>	04.2		14,794,735,574	9,753,027,929
5 Net revenue from insurance activities (10 = 03 + 04)	10		3,640,825,147,740	3,593,871,974,605
6 Claims paid (11 = 11.1 - 11.2)	11		1,425,638,721,389	1,577,456,352,671
- <i>Claims paid</i>	11.1		1,427,445,284,982	1,578,480,697,124
- <i>Claim expense reductions (third party claims and salvage recoveries 100%)</i>	11.2		1,806,563,593	1,024,344,453
7 Claims recovery from outward reinsurance	12		685,770,734,972	637,890,889,331
8 Increase/(decrease) in claims reserve for direct insurance and inward reinsurance	13	22(c)	590,552,033,090	(178,497,916,424)
9 Decrease/(increase) in claims reserve for outward reinsurance	14	22(c)	506,036,889,704	(72,748,341,025)
10 Net claims expense (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	27	824,383,129,803	833,815,887,941

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

PART II – STATEMENT OF INCOME (BY ACTIVITIES – CONTINUED)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
11 (Decrease)/increase in catastrophe reserve	16	22(d)	(86,152,847,625)	23,951,434,324
12 Other operating expenses for insurance activities (17 = 17.1 + 17.2)	17	28	2,357,222,418,456	2,172,517,771,947
- Commission on insurance activities	17.1		380,624,783,239	421,761,501,233
- Other insurance costs	17.2		1,976,597,635,217	1,750,756,270,714
13 Total expenses for insurance activities (18 = 15 + 16 + 17)	18		3,095,452,700,634	3,030,285,094,212
14 Gross profit from insurance activities (19 = 10 - 18)	19		545,372,447,106	563,586,880,393
18 Financial income	23	29	304,819,527,650	293,470,589,233
19 Financial expenses	24	30	(1,843,652,179)	(901,497,279)
20 Profit from financial activities (25 = 23 - 24)	25		306,663,179,829	294,372,086,512
21 General and administration expenses	26	31	543,854,818,703	508,963,717,007
22 Net operating profit (30 = 19 + 25 - 26)	30		308,180,808,232	348,995,249,898
23 Other income	31		814,902,257	3,738,853,312
24 Other expenses	32		859,527,483	611,701,581
25 Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(44,625,226)	3,127,151,731
26 Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		308,136,183,006	352,122,401,629
27 Income tax expense – current	51	32	69,871,273,362	70,982,925,973
28 Income tax (benefit)/expense – deferred	52	32	(241,078,470)	584,603,719
29 Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		238,505,988,114	280,554,871,937
				(restated)
30 Basic earnings per share (VND/share)	70	33	1,295	1,432

Prepared by:



Nguyen Thi Phuong Anh
 Deputy Accountant
 Department

20 February 2025

Reviewed by:



Nguyen Huyen Trang
 Chief Accountant

Approved by:



Hoang Thi Hien
 Deputy General Director cum
 Chief Financial Officer

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Military Insurance Corporation
Statement of cash flows for the year
ended 31 December 2024 (Direct method)

Form B03 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC
dated 28/12/2012 of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
I CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Receipt from sale of goods and rendering of services	01	5,048,511,562,000	4,504,483,073,890
2. Payments to suppliers of goods and services	02	(3,782,682,028,963)	(3,465,420,339,751)
3. Payments to employees	03	(517,655,326,800)	(528,229,124,919)
4. Payments of interest expenses	04	(735,601)	(582,881)
5. Payments of corporate income tax	05	(69,956,902,590)	(28,409,919,078)
6. Receipts from other operating activities	06	151,007,456,204	73,039,468,440
7. Other payments for operating activities	07	(426,812,367,466)	(280,013,323,547)
Net cash flows from operating activities	20	402,411,656,784	275,449,252,154
II CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(81,657,671,355)	(41,439,111,441)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	511,200,000
3. Payments for granting loans and purchase of debt instruments of other entities	23	(4,232,200,000,000)	(2,533,000,000,000)
4. Receipt of loans granted and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	3,855,864,903,711	2,284,439,992,176
7. Receipt of interests, dividends and distributed profits	27	374,719,945,587	185,949,576,480
Net cash flows from investing activities	30	(83,272,822,057)	(103,538,342,785)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Military Insurance Corporation
Statement of cash flows for the year
ended 31 December 2024 (Direct method) (continued)

Form B03 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC
dated 28/12/2012 of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
2. Dividends and profits paid to owners	36	(171,318,000,940)	(81,988,755,950)
Net cash flows from financing activities	40	(171,318,000,940)	(81,988,755,950)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	147,820,833,787	89,922,153,419
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	181,584,419,261	91,662,400,598
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	161,179,843	(134,756)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)	70	329,566,432,891	181,584,419,261

20 February 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Phuong Anh
Deputy Accountant
Department

Reviewed by:



Nguyen Huyen Trang
Chief Accountant

Approved by:



Hoang Thi Hien
Deputy General Director cum
Chief Financial Officer

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Military Insurance Corporation (“the Corporation”) is a joint stock company established in Vietnam in accordance with Business License No. 43GP/KDBH initially issued by the Ministry of Finance on 8 October 2007 and the latest Amended Business License No. 43/GPDC41/KDBH dated 19 February 2024.

The Corporation has its Head Office located at 5th-6th Floors, MB Building, No. 21 Cat Linh Street, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi.

(b) Principal activities

The Corporation’s principal activities are to provide non-life insurance, reinsurance, prevention and reduction of losses, loss survey, compensation settlement, third party recoveries and salvages; investing and constructing activities, and other activities that are in line with prevailing laws and regulations.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Corporation is generally within 12 months.

(d) Corporation structure

As at 31 December 2024, the Corporation had 1,914 employees (1/1/2024: 1,945 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

These accounting policies may differ in some material respects from generally accepted accounting principles and practices in other countries. Accordingly, the accompanying financial statements are not intended to present the Corporation’s financial position, results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilization is not designed for those who are not informed about Vietnam’s accounting principles, procedures and practices for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the direct method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Corporation is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Corporation's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate/account transfer selling rate at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Corporation most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Short-term and long-term investments

Investments include: term deposits with banks, certificates of deposit, bonds and trusted investments in the form of investment management contracts.

Held to maturity investments and trusted investments are stated at their acquisition cost. After initial recognition, these investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the statement of income and deducted against the value of such investments.

(ii) Allowance for diminution in the value of investments

Allowance for diminution in the value of investments is made when it is probable that there will be impairment of these investments at the balance sheet date.

Increase or decrease to the allowance are recorded as financial expenses in the statement of income.

(d) Accounts receivable

Trade receivables and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organization is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, under a trial or pending execution of sentences or deceased.

The allowance for doubtful debts based on overdue status is made in accordance as follows:

<u>Overdue time</u>	<u>Allowance rate</u>
Not overdue or overdue for less than six (06) months	0%
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) to less than two (02) years	50%
From two (02) to less than three (03) years	70%
Over three (03) years	100%

(e) Deferred commission expenses

Commission expenses on direct insurance business and inward reinsurance business are recognised when premiums from direct insurance and inward reinsurance are recognised. At the end of year, commission expenses are amortised on the same basis as the allocation of unearned premium reserve and mathematical reserve as described in Note 3(k). The balance of deferred commission expenses at the reporting date represents the commission expenses relating to unearned premium.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of tangible fixed assets beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

• Buildings and structures	5 – 43 years
• Office equipment	3 - 7 years
• Motor vehicles	8 - 10 years

(g) Intangible fixed assets

(i) Long-term land use rights

Long-term land use rights are stated at cost. The initial cost of a land use right comprises the value of the right as stated in the Investment License and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. No amortization was charged for long-term land use rights.

(ii) Software

The cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and treated as an intangible asset. Software costs are amortized on a straight-line basis from 3 years to 10 years.

(h) Prepaid expenses

(i) Office repair/renovation expenses

Office repair/renovation expenses are recorded at cost and amortised on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Corporation in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years.

(i) Insurance payables and other payables

Insurance payables and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the end of the accounting period.

(k) Technical reserves

Technical reserves are provided in accordance with Official Letter 2455, Official Letter 8475 and guidelines in Circular No. 67/2023/TT-BTC dated 2 November 2023 ("Circular 67") issued by the Ministry of Finance providing detailed regulations on the implementation of the Law on Insurance Business, Decree No. 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 of the Government providing detailed regulations on the implementation of the Law on Insurance Business ("Decree 46").

Technical reserves of the Corporation include:

(i) *Technical reserves for non-life insurance*

▪ *Unearned premium reserve*

Unearned premium reserve is calculated as a percentage of total premium or in accordance with a coefficient of the insurance contracts' terms, such as:

- ▶ For line of insurance of cargo delivered by road, water, inland water, railway and airway with a term of less than 1 year, unearned premium reserve is made at 25% of the total insurance premium.
- ▶ For other insurance lines with a term of less than 1 year, unearned premium reserve is made at 50% of the total insurance premium.
- ▶ Regarding insurance policies with term more than 1 year, the Corporation applied the daily basis to calculate unearned premium reserve for all types of insurance and reinsurance businesses, following the formula:

$$\text{Unearned premium reserve} = \frac{\text{Insurance premiums} * \text{Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

Gross and assumed unearned premium reserve are presented as current liabilities; unearned premium reserve of outward reinsurance is presented as current reinsurance asset.



▪ *Claims reserve*

Claims reserve includes the reserve for outstanding claims and for claims incurred but not reported.

- ▶ Outstanding claim reserve is established based on the estimated claim payments for each claim for which the insurer is liable, which is either notified to the insurer or requested for payment but is still unresolved at the end of the fiscal year after deducting the amount recoverable from reinsurers; and
- ▶ Reserve for incurred but not reported claims for which the insurer is liable (“IBNR”) is established at the rate of 3% of insurance premium for each line of insurance.

▪ *Catastrophe reserve*

Catastrophe reserve is provided every accounting period until such reserve reaches 100% of the retained premiums of the current fiscal year (not including health insurance) and is made based on retained premiums according to Circular 67. Catastrophe reserve is presented as current liabilities.

On 28 December 2005, the Ministry of Finance issued Decision No. 100/2005/QĐ-BTC governing the publication of four new accounting standards, one of which is Vietnamese Accounting Standard (“VAS”) 19 – Insurance Contract. Following the issuance of this Standard, starting from January 2006, the provision of catastrophe reserve is no longer required since it represents “possible claims under contracts that are not in existence at the reporting date”. However, since the Ministry of Finance has not issued detailed guidance for the implementation of VAS 19 and in accordance with the provision set out in Decree 46, the Corporation has elected to adopt the policy of providing for the catastrophe reserve for the year ended 31 December 2024. The current applicable rate is 1% of the total retained premiums for each type of insurance.

(ii) *Technical reserve of health insurance*

▪ *Mathematical reserve*

- ▶ Regarding health insurance and reinsurance policies with a term of more than 1 year, except the policies which only cover death or total permanent disability, mathematical reserve is set aside as follows:

$$\text{Mathematical reserve} = \frac{\text{Premiums} * \text{Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

In any cases, mathematical reserve must give results not less than those obtained from 1/8 method.

- ▶ Regarding health insurance policies provided by a non-life insurer or foreign branch which only cover death or total permanent disability, it may set aside as follows:

$$\text{Mathematical reserve} = \frac{\text{Premiums * Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

Mathematical reserve is recorded in unearned premium reserve account in the balance sheet.

- *Unearned premiums reserve*

Regarding health insurance policies with a term of less than or equal to 1 year, unearned premiums reserve is made at 50% of total insurance premium in the fiscal year of this lines of insurance.

- *Claim reserve*

Claim reserve includes the reserve for outstanding claims and for claims incurred but not reported.

- ▶ Outstanding claim reserve is established based on the estimated claim payments for each claim for which the insurer is liable, which is either notified to the insurer or requested for payment but is still unresolved at the end of the fiscal year; and
- ▶ Reserve for incurred but not reported claims for which the insurer is liable (“IBNR”) is established at the rate of 3% of insurance premium for each line of insurance.

Gross and assumed reinsurance claim reserve is presented as current liabilities; claim reserve of outward reinsurance is presented as current reinsurance asset.

- *Equalization reserve*

Equalization reserve for health insurance is established at 1% of retained premium and recognised in catastrophe reserve account on the balance sheet.

(I) Distribution of profits

Net profit after tax of the Corporation is used for appropriation to reserves and funds and payments of dividends to shareholders upon approval of the General Meeting of Shareholders of the Corporation.

(i) Statutory reserve fund

In accordance with Decree 46, after payment of corporate income tax and appropriation to statutory reserve, insurance companies, insurance brokers and branches of foreign insurance companies can distribute the remaining profits in accordance with the prevailing regulations. Statutory reserve is appropriated annually from profit after tax at the rate of 5% until the reserve reaches 10% of the Corporation's charter capital.

(ii) Other equity funds

Other equity funds are allocated from profit after tax. The allocation from profit after tax and the utilisation of other equity funds are approved by the General Meeting of Shareholders of the Corporation.

(m) Statutory security deposits

According to the provisions of Clause 2, Article 96, Section 5, Chapter III, Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 dated 16 June 2022 passed by the National Assembly, the Corporation has to maintain a statutory security deposit of 2% of its minimum charter capital at a commercial bank operating in Vietnam, in which the minimum charter capital is prescribed in Article 35, Section 6, Chapter II of Decree 46. The Corporation is entitled to interest on the statutory security deposit and can only withdraw this deposit upon termination of operations. The statutory security deposit can only be used to meet commitments to the insurance buyer in case of illiquidity and must be approved in writing by the Ministry of Finance. Insurance and reinsurance enterprises established, organized and operating before the effective date of Decree 46 and having a charter capital lower than the minimum charter capital prescribed in this Article shall, before 1 January 2028, complete the addition of charter capital as prescribed.

(n) Taxation

Income tax on the profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue recognition

(i) Premium from direct insurance

Premium from direct insurance is recognised in accordance with Circular 67. Particularly, direct insurance premium is recognised when:

- the insurance contract has been entered into between the Corporation and the insurance buyer has fully paid the insurance premium;
- there is evidence that the insurance contract has been entered into and the insurance buyer has fully paid the insurance premium;
- the insurance contract has been entered into and the Corporation has an agreement with the insurance buyer on the premium payment deadline as prescribed in Points a and c, Clause 2, Article 26, Circular 67, the Corporation shall account for the revenue from insurance premium that the insurance buyer is required to pay as agreed in the insurance contract at the beginning of the insurance period;
- the insurance contract has been entered into and there is an agreement for the insurance buyer to pay insurance premium periodically in the insurance contract, the Corporation shall account for insurance premium revenue corresponding to the period or periods in which premium is incurred, not account for revenue from insurance premium that is not yet due to be paid by the insurance buyer as agreed in the insurance contract.

(ii) Premium revenue from reinsurance activities and outward reinsurance premiums

Inward reinsurance premium is recorded when the liability is incurred, at the amount stated on the reinsurers' statement sent to the Corporation and confirmed by the Corporation.

Outward reinsurance premium is recorded at the premium amount to be ceded to reinsurers, corresponding to the direct insurance premium recognised in the year.

Commission income from outward reinsurance is recorded simultaneously with outward reinsurance premium incurred in the year. During the year, the entire commission income from outward reinsurance is presented in the item "Commission income from outward reinsurance". At the year end, the Corporation should determine unearned commission income from outward reinsurance corresponding to outward reinsurance premium not yet recognized in this year so as to allocate such commission income to the subsequent accounting years according to the fee reserve method. Details are as follows:

For insurance policies with terms of less than or equal to 1 year

Unearned commission income is set aside at the rate of 25% of the outward reinsurance premium regarding all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

For insurance policies with terms of more than 1 year

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

(iii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividends

Income from dividends is recognised when the Corporation's right to receive the dividend is established. Share dividends or bonus share are not recognised as an income, only the number of shares is reflected in the investment portfolio of the Corporation. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

C.T.
Y
HUB
IG
EM

(p) Claim expenses and commission expenditure from insurance activities

Claim settlement expenses of direct insurance are recorded as incurred, that is, when the Corporation accepts to settle the insured's claims following respective settlement notice.

Claim settlements of reinsurance inward activities are recorded as incurred based on the statement of accounts the reinsurers sent to the Corporation and the claim is accepted by the Corporation.

Claim receipts from ceded policies are recognised based on the receivable amount incurred corresponding to the claim settlement expenses recorded in the year and the ceded ratios.

Commission expenditure from insurance activities is recognised when incurred. In the period, the entire commission expenses for direct insurance and inward reinsurance are presented in the items "Commission expenses for direct insurance" and "Commission expenses for inward reinsurance". At the year end, the Corporation should determine commission expenses for direct insurance and inward reinsurance which have not been recognized as expenses for the year yet corresponding to unearned direct premium and inward reinsurance premium so as to allocate such commission expenses to the subsequent years. Details are as follows:

For insurance policies with terms of less than or equal to 1 year

Un-allocated commission expense is set aside at the rate of 25% of all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

For insurance policies with terms of more than 1 year

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

(q) Acquisition costs

Acquisition costs incurred on the underwriting or renewal of insurance policies are recognised in the statement of income when incurred except for commission expenditure from insurance activities, agency management expenses and outside services expenses to serve insurance policy management allocated corresponding to premiums from direct insurance and inward reinsurance earned in the current year; the allocation principles are described in Note 3(p)

Agency management expenses and outside services expenses to serve insurance policy management are allocated as follows:

For insurance policies with terms of less than 1 year

Un-allocated commission expense is set aside at the rate of 25% of all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

For insurance policies with terms of more than 1 year

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

(r) Leases

Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(s) Earnings per share

The Corporation presents basic and diluted earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Corporation by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Corporation’s Board of Management assessed that the Corporation currently operates in one business segment which is insurance, and in one geographical segment which is Vietnam.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Corporation if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Corporation and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Classification of financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the financial position and results of operations of the Corporation and the nature and extent of risk arising from financial instruments, the Corporation classifies its financial instruments as follows:

(i) Financial assets

Financial assets are measured at fair value through the statement of income

Financial asset measured at fair value through the statement of income is a financial asset that meets one of the following conditions:

- Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - Assets purchased primarily for the purpose of short-term resale;
 - There is evidence that the instrument is traded for short-term profit; or
 - Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument)
- At the time of initial recognition, the Corporation classifies financial assets as stated at fair value through the statement of income.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Corporation has the intention and ability to hold, to maturity, except:

- Financial assets which at the time of initial recognition have been designated by the Corporation at fair value through the statement of income;
- Financial assets have been classified as available for sale by the Corporation; or
- Financial assets that meet the definitions of loans and receivables.

Receivables

Receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an exchange, except:

- Amounts which the Corporation intends to sell immediately or in the near future are classified as holdings for trading purposes, and those which at the time of initial recognition are classified by the Company as assets determined at fair value through the statement of income;
- Amounts classified by the Corporation as available for sale at initial recognition; or
- Amounts for which the holder may not recover most of the original investment, not due to credit deterioration, and are classified as available for sale.

Financial assets available for sale

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- Financial assets measured at fair value through the statement of income;
- Held-to-maturity investments; or
- Receivables.

(ii) *Financial liabilities*

Financial liabilities are measured at fair value through the statement of income

A financial liability at fair value through the statement of income is a financial liability that meets one of the following conditions:

- Financial liabilities are classified as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if:
 - The debt is created primarily for short-term redemption purposes;
 - There is evidence that the instrument is traded for short-term profit; or
 - As a derivative financial instrument (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).
- At the time of initial recognition, the Corporation classifies financial liabilities as fair value through the statement of income.

Financial liabilities are measured at amortized value

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the statement of income will be classified as financial liabilities measured at amortized value.

The above classifications of financial instruments are for presentation and disclosure purposes only and are not intended to describe the method of valuation of financial instruments. Accounting policies regarding the valuation of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

(w) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Corporation's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Changes in accounting estimates

In preparing annual financial statements, the Board of Management makes a number of accounting estimates. Actual results may differ from these accounting estimates. For the year ended 31 December 2024, there were no material changes in the accounting estimates made since the end of the prior year.

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cash on hand	569,018,449	438,691,564
Cash at bank	328,990,962,746	179,909,778,343
Cash in transit	6,451,696	1,235,949,354
	<hr/>	<hr/>
	329,566,432,891	181,584,419,261
	<hr/>	<hr/>

6. Financial investment

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Short-term	4,113,000,000,000	(*)	3,521,688,373,299	(*)
Term deposits (i)	3,078,000,000,000		2,199,000,000,000	
Trusted investment (iii)	1,035,000,000,000		983,800,000,000	
Bond	-		168,888,373,299	
Certificate of deposit	-		170,000,000,000	
Long-term	150,000,000,000	(*)	365,000,000,000	(*)
Term deposits (ii)	150,000,000,000		365,000,000,000	
	4,263,000,000,000		3,886,688,373,299	

- (*) The Corporation has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.
- (i) These include deposits with original term of more than 3 months and remaining maturity of less than 1 year, with annual interest rates as at 31 December 2024 ranging from 5.00% to 7.20% (1/1/2024: from 4.60% to 12.00%).
- (ii) These include deposits with remaining maturity of more than 1 year, with annual interest rates as at 31 December 2024 from 5.80% to 6.00% (1/1/2024: from 5.00% to 7.20%).
- (iii) The trust is being managed by MB Investment Fund Management Joint Stock Company (MB Capital), a related party, according to Investment Management Contract No. 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC between the Corporation and MB Capital dated 9 October 2014 and attached appendices. At 31 December 2024 and 31 December 2023, the trusted portfolio includes cash, cash equivalents, listed shares, listed and unlisted bonds, certificates of deposit and other accounts receivable/payable.

7. Accounts receivable – insurance

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Gross written premium receivables	80,661,198,381	99,412,545,315
Reinsurance assumed receivables	26,565,492,406	22,696,479,204
Receivables from co-insurers	11,769,242,003	9,003,549,708
	<hr/>	<hr/>
	118,995,932,790	131,112,574,227
	<hr/>	<hr/>

8. Prepayments to suppliers

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Advance for claim payments	64,260,811,827	62,006,090,265
Advance for ceded reinsurance policies	239,711,408,615	331,833,281,596
Advance for D47 designing expense (i)	36,841,800,000	36,841,800,000
Other advances	1,405,124,549	4,197,177,866
	<hr/>	<hr/>
	342,219,144,991	434,878,349,727
	<hr/>	<hr/>

- (i) This represents the advance of design expense for MIC Tower office building construction project (“D47 Project”). The Corporation is the owner of this project which was approved by the Hanoi People’s Committee under the Document No. 5859/UBND-KHDT on 15 July 2011 and the Document No. 3564/BQP-TM on 23 June 2010. Accordingly, the Corporation has constructed an office building at 54 To Huu Street, Trung Van Ward, Me Tri, South Tu Liem District, Hanoi.

9. Other receivables

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Accrued interest	91,650,823,283	171,233,767,133
Advance for D47 project (i)	107,363,984,740	107,363,984,740
Advances for employees	7,501,157,558	6,458,728,338
Other receivables	23,947,289,013	20,930,886,594
	<hr/>	<hr/>
	230,463,254,594	305,987,366,805
	<hr/>	<hr/>

- (i) This is an advance for processing D47 project, which will be capitalized to project cost once finalized with the contractors.

10. Allowance for short-term doubtful debts

Detail of allowances for short-term doubtful debts as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Allowance for doubtful debts	8,808,171,788	9,729,416,920

Movements of allowance for short-term doubtful debts during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	9,729,416,920	9,551,564,216
Allowance (reversed)/made during the year (Note 31)	(921,245,132)	177,852,704
Closing balance	8,808,171,788	9,729,416,920

11. Short-term prepaid expenses

(a) Deferred commission expenses

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	337,531,250,326	373,351,549,309
Deferred commission expenses incurred during the year	397,399,314,632	385,941,202,249
Amortised during the year	(380,624,783,239)	(421,761,501,232)
Closing balance	354,305,781,719	337,531,250,326

(b) Other short-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Rental cost	3,649,812,592	2,069,833,455
Tools and instruments	93,108,978	668,680,908
Head office renovation cost	21,539,899	161,887,507
Business expenses waiting to be allocated	945,532,032,603	905,066,100,776
	949,296,494,072	907,966,502,646

12. Statutory security deposits

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Statutory security deposits	9,000,000,000	7,000,000,000

According to the provisions of Clause 2, Article 96, Section 5, Chapter III, Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 promulgated on 16 June 2022 by the National Assembly, the Corporation has maintained a compulsory insurance deposit equivalent to 1.56% of minimum charter capital (minimum charter capital is VND450 billion). This deposit is deposited at Military Commercial Joint Stock Bank in VND and earns interests at an annual rate of 5.4% as at 31 December 2024 (1/1/2024: 7.4%). This deposit is not allowed to be disbursed until the termination of business operations or prior approval of the Ministry of Finance. However, interest can be withdrawn at any time.

13. Tangible fixed assets

Movements in tangible fixed assets for the year ended 31 December 2024

	Buildings and structures VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Total VND
Cost				
Opening balance	57,040,347,975	25,254,337,624	8,859,373,638	91,154,059,237
Additions	-	104,400,000	-	104,400,000
Transfer from construction in progress	-	46,516,552,500	-	46,516,552,500
Disposals	-	(248,366,364)	-	(248,366,364)
Closing balance	57,040,347,975	71,626,923,760	8,859,373,638	137,526,645,373
Accumulated depreciation				
Opening balance	18,530,513,868	19,569,277,256	6,591,593,689	44,691,384,813
Change for the year	1,308,052,673	7,333,221,759	511,632,435	9,152,906,867
Disposals	-	(248,366,364)	-	(248,366,364)
Closing balance	19,838,566,541	26,654,132,651	7,103,226,124	53,595,925,316
Net book value				
Opening balance	38,509,834,107	5,685,060,368	2,267,779,949	46,462,674,424
Closing balance	37,201,781,434	44,972,791,109	1,756,147,514	83,930,720,057

Included in tangible fixed assets were assets costing VND26,905 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 (1/1/2024: VND18,115 million) but which are still in active use.

Movements in tangible fixed assets for the year ended 31 December 2023

	Buildings and structures VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Total VND
Cost				
Opening balance	57,040,347,975	25,263,029,591	10,849,423,997	93,152,801,563
Additions	-	212,634,092	-	212,634,092
Disposals	-	(221,326,059)	(1,990,050,359)	(2,211,376,418)
Closing balance	57,040,347,975	25,254,337,624	8,859,373,638	91,154,059,237
Accumulated depreciation				
Opening balance	17,183,448,452	15,994,993,032	7,605,339,383	40,783,780,867
Change for the year	1,347,065,416	3,698,867,790	821,004,523	5,866,937,729
Disposals	-	(124,583,566)	(1,834,750,217)	(1,959,333,783)
Closing balance	18,530,513,868	19,569,277,256	6,591,593,689	44,691,384,813
Net book value				
Opening balance	39,856,899,523	9,268,036,559	3,244,084,614	52,369,020,696
Closing balance	38,509,834,107	5,685,060,368	2,267,779,949	46,462,674,424

14. Intangible fixed assets

Movements in intangible fixed assets for the year ended 31 December 2024

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Cost			
Opening and closing balance	17,052,184,000	31,030,465,524	48,082,649,524
Transfer from construction in progress	-	22,600,744,334	22,600,744,334
Closing balance	17,052,184,000	53,631,209,858	70,683,393,858
Accumulated amortisation			
Opening balance	-	10,495,882,077	10,495,882,077
Change for the year	-	5,426,750,062	5,426,750,062
Closing balance	-	15,922,632,139	15,922,632,139
Net book value			
Opening balance	17,052,184,000	20,534,583,447	37,586,767,447
Closing balance	17,052,184,000	37,708,577,719	54,760,761,719

Included in intangible fixed assets were assets costing VND10,001 million which were fully amortised as of 31 December 2024, but which are still in active use (1/1/2024: VND5,018 million).

Movements in intangible fixed assets for the year ended 31 December 2023

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	17,052,184,000	17,626,770,524	34,678,954,524
Additions	-	1,747,320,000	1,747,320,000
Transfer from construction in progress	-	11,656,375,000	11,656,375,000
Closing balance	17,052,184,000	31,030,465,524	48,082,649,524
Accumulated amortisation			
Opening balance	-	7,607,339,264	7,607,339,264
Change for the year	-	2,888,542,813	2,888,542,813
Closing balance	-	10,495,882,077	10,495,882,077
Net book value			
Opening balance	17,052,184,000	10,019,431,260	27,071,615,260
Closing balance	17,052,184,000	20,534,583,447	37,586,767,447

15. Construction in progress

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	372,907,943,446	345,963,161,097
Additions	81,721,215,135	39,479,157,349
Transfer to tangible fixed assets (Note 13)	(46,516,552,500)	-
Transfer to intangible fixed assets (Note 14)	(22,600,744,334)	(11,656,375,000)
Other decreases	-	(878,000,000)
Closing balance	385,511,861,747	372,907,943,446

Details of the construction projects in progress were as follows as:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
D47 Construction Project (*)	303,827,379,508	303,827,379,508
MIPEC Tower Construction Project	30,813,086,895	30,813,086,895
Core Insurance Project	47,466,245,344	34,525,842,043
Other projects	3,405,150,000	3,741,635,000
	385,511,861,747	372,907,943,446

(*) At 31 December 2024, the project is continuing to complete legal procedures with the authorities and will be completed as soon as the legal procedures are completed.

16. Long-term prepaid expenses

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Office renovation	5,763,382,404	5,778,799,113
Tools and instruments	5,086,172,449	5,211,373,067
Rental cost	856,600,000	2,868,353,891
Others	1,369,593,626	3,377,145,023
	13,075,748,479	17,235,671,094

17. Accounts payable – insurance

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ceded reinsurance payables	440,911,424,893	501,304,548,719
Direct insurance payables	2,206,537,231	4,736,078,901
▪ <i>Claims payable</i>	1,790,511,771	4,177,521,999
▪ <i>Inspection payable</i>	244,263,596	238,544,587
▪ <i>Commission payables</i>	171,761,864	320,012,315
Assumed reinsurance payables	1,604,445,113	20,801,566,660
	444,722,407,237	526,842,194,280

18. Taxes and others payable to State Treasury

For the year ended 31 December 2024

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Net-off VND	Paid VND	31/12/2024 VND
Value added tax	26,633,530,818	189,544,190,277	-	(191,760,927,098)	24,416,793,997
Corporate income tax	34,685,600,552	69,871,393,362	-	(69,956,902,590)	34,600,091,324
Personal income tax	3,580,783,372	38,028,082,650	-	(38,136,506,512)	3,472,359,510
Agent income tax	262,864,204	714,349,853	-	(699,704,448)	277,509,609
Other taxes	434,172,191	3,193,409,893	-	(2,642,722,699)	984,859,385
	65,596,951,137	301,351,426,035	-	(303,196,763,347)	63,751,613,825

For the year ended 31 December 2023

	1/1/2023 VND	Incurred VND	Net-off VND	Paid VND	31/12/2023 VND
Value added tax	42,070,260,347	156,927,879,464	-	(172,364,608,993)	26,633,530,818
Corporate income tax	-	70,982,925,973	(7,887,406,343)	(28,409,919,078)	34,685,600,552
Personal income tax	1,750,300,328	31,988,639,337	-	(30,158,156,293)	3,580,783,372
Agent income tax	589,826,909	458,291,055	-	(785,253,760)	262,864,204
Other taxes	1,414,137,945	2,725,838,248	-	(3,705,804,002)	434,172,191
	45,824,525,529	263,083,574,077	(7,887,406,343)	(235,423,742,126)	65,596,951,137

19. Accrued expenses

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Compulsory fire and miscellaneous fund	-	1,086,778,150
Insurance supervision & management fund	1,505,171,892	1,403,519,935
Accrued selling expenses	-	2,757,888,929
Other accrued expenses	33,204,871,526	47,164,142,496
	<hr/>	<hr/>
	34,710,043,418	52,412,329,510
	<hr/>	<hr/>

20. Other short-term payables

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trade union fee	4,284,970,674	4,803,672,796
Social insurance	34,876,816	56,164,411
Health insurance	11,113,871	11,078,636
Unemployment insurance	14,591,166	19,837,970
Other reinsurance payables	26,757,147,957	29,285,532,081
Dividend payable	3,555,656,085	3,147,023,653
Other short-term payables (*)	192,720,512,757	12,906,587,806
Short-term received deposits	540,850,000,000	540,905,200,000
	<hr/>	<hr/>
	768,228,869,326	591,135,097,353
	<hr/>	<hr/>

(*) Other short-term payables include VND177 billion which was deposited by investors into the Corporation's account to buy additionally issued shares. As at 31 December 2024, the procedure on issuing additional shares to existing shareholders have not been completed.

On 4 June 2024, the Corporation's Board of Management approved Resolution No. 09/2024/NQ-HDQT on shares issuance to the existing shareholders under the Plan on charter capital increase approved in the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. Accordingly, the Corporation started to distribute 25,900,875 shares in accordance with the Certificate of Registration for additional public offering No. 220/GCN-UBCK dated 26 November 2024, with a registration period from 18 December 2024 to 8 January 2025. The proceeds from this issuance shall be recognised as an increase in the charter capital after the Corporation has completed relevant procedures under prevailing regulations.

21. Unearned commission revenue

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	1,128,420,780,331	1,186,347,445,452
Increased during the year	1,184,711,869,849	1,206,222,086,412
Allocated during the year	(1,299,391,077,738)	(1,264,148,751,533)
Closing balance	1,013,741,572,442	1,128,420,780,331

22. Technical reserves

(a) Claims reserve and unearned premium reserve

	Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1)	Reserve for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) - (2)
<i>As at 31 December 2024</i>			
Unearned premium reserve and mathematical reserve	3,259,236,092,885	1,748,584,333,083	1,510,651,759,802
Claims reserve	1,478,819,462,839	940,176,695,364	538,642,767,475
	4,738,055,555,724	2,688,761,028,447	2,049,294,527,277
<i>As at 1 January 2024</i>			
Unearned premium reserve and mathematical reserve	2,943,318,473,619	1,711,677,205,502	1,231,641,268,117
Claims reserve	888,267,429,749	434,139,805,660	454,127,624,089
	3,831,585,903,368	2,145,817,011,162	1,685,768,892,206

(b) Movements of unearned premium reserve and mathematical reserve

For the year ended 31 December 2024

	Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1)	Reserve for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) - (2)
Opening balance	2,943,318,473,619	1,711,677,205,502	1,231,641,268,117
Increase during the year <i>(Notes 25, 26)</i>	315,917,619,266	36,907,127,581	279,010,491,685
Closing balance	3,259,236,092,885	1,748,584,333,083	1,510,651,759,802

For the year ended 31 December 2023

	Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1)	Reserve for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) - (2)
Opening balance	2,786,002,348,243	1,629,534,317,235	1,156,468,031,008
Incurred during the year <i>(Notes 26, 27)</i>	157,316,125,376	82,142,888,267	75,173,237,109
Closing balance	2,943,318,473,619	1,711,677,205,502	1,231,641,268,117

(c) Movements of claims reserve

For the year ended 31 December 2024

	Claims reserve for direct insurance and assumed reinsurance VND (1)	Ceded reinsurance claims reserve VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) – (2)
Opening balance	888,267,429,749	434,139,805,660	454,127,624,089
Increase during the year <i>(Note 28)</i>	590,552,033,090	506,036,889,704	84,515,143,386
Closing balance	1,478,819,462,839	940,176,695,364	538,642,767,475

For the year ended 31 December 2023

	Claims reserve for direct insurance and assumed reinsurance VND (1)	Ceded reinsurance claims reserve VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) – (2)
Opening balance	1,066,765,346,173	506,888,146,685	559,877,199,488
Decrease during the year <i>(Note 28)</i>	(178,497,916,424)	(72,748,341,025)	(105,749,575,399)
Closing balance	888,267,429,749	434,139,805,660	454,127,624,089

(d) Movements of catastrophe reserve and equalization reserve

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	210,596,354,163	186,644,919,839
Increase during the year	26,056,504,266	23,951,434,324
Decrease during the year (*)	(112,209,351,891)	-
Closing balance	124,443,506,538	210,596,354,163

The catastrophe reserve was used during 2024 in accordance with the Approval No. 148/2024/TB-HDQT dated 3 December 2024 by the Board of Management.

23. Unearned revenue

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	149,075,501,064	113,751,552,482
Increased during the year	313,107,516,767	122,533,923,468
Allocated during the year	(111,155,056,911)	(87,209,974,886)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	351,027,960,920	149,075,501,064
	<hr/>	<hr/>

24. Owners' equity

(a) Statement of changes in equity

	Contributed capital VND	Statutory reserves VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance as at 1 January 2023	1,644,500,000,000	58,918,508,073	189,080,527,325	1,892,499,035,398
Net profit for the year	-	-	280,554,871,937	280,554,871,937
Appropriation to statutory reserves	-	14,027,743,597	(14,027,743,597)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(9,569,931,556)	(9,569,931,556)
Dividend payment	-	-	(82,225,000,000)	(82,225,000,000)
Increase of charter capital via share dividend	82,225,000,000	-	(82,225,000,000)	-
Balance as at 1 January 2024	1,726,725,000,000	72,946,251,670	281,587,724,109	2,081,258,975,779
Net profit for the year	-	-	238,505,988,114	238,505,988,114
Appropriation to statutory reserves	-	11,925,299,406	(11,925,299,406)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(16,833,292,316)	(16,833,292,316)
Dividend payment (*)	-	-	(172,672,500,000)	(172,672,500,000)
Adjustment of retained earnings in accordance with Inspection Minutes of the Insurance Supervisory Authority	-	-	480,000	480,000
Balance as at 31 December 2024	1,726,725,000,000	84,871,551,076	318,663,100,501	2,130,259,651,577

(*) On 17 April 2024, the General Meeting of Shareholders of the Corporation resolved to approve the cash dividend payment plan for the fiscal year 2023 to existing shareholders with a payment rate of 10% of par value, the total amount paid is VND172,672,500,000 (2023: VND82,255,000,000).

(b) Shareholders of Corporation

	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	%	VND	%
Military Commercial Joint Stock Bank - parent bank	1,180,617,730,000	68.37%	1,180,617,730,000	68.37%
Other shareholders	546,107,270,000	31.63%	546,107,270,000	31.63%
	<u>1,726,725,000,000</u>	<u>100.00%</u>	<u>1,726,725,000,000</u>	<u>100.00%</u>

(c) Capital transactions with owners

	2024 VND	2023 VND
Dividends/profit distributed	172,672,500,000	164,450,000,000

(d) Authorised and issued share capital are

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorized share capital	172,672,500	1,726,725,000,000	172,672,500	1,726,725,000,000
Issued share capital				
<i>Ordinary shares</i>	<u>172,672,500</u>	<u>1,726,725,000,000</u>	<u>172,672,500</u>	<u>1,726,725,000,000</u>
Shares in circulation				
<i>Ordinary shares</i>	<u>172,672,500</u>	<u>1,726,725,000,000</u>	<u>172,672,500</u>	<u>1,726,725,000,000</u>

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Corporation. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Corporation's residual assets.

(e) Movements in share capital during the year

	2024		2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Balance at the beginning of the year	172,672,500	1,726,725,000,000	164,450,000	1,644,500,000,000
Shares issued during the year	-	-	8,222,500	82,225,000,000
Balance at the end of the year	<u>172,672,500</u>	<u>1,726,725,000,000</u>	<u>172,672,500</u>	<u>1,726,725,000,000</u>

25. Premiums revenue

	2024	2023
	VND	VND
Gross written premiums from direct insurance	5,060,470,743,038	4,702,646,855,460
<i>Human insurance</i>	1,553,619,068,762	1,398,005,005,878
<i>Property insurance</i>	710,199,085,111	672,301,789,339
<i>Cargo insurance</i>	158,430,135,182	131,516,207,094
<i>Hull and P&I</i>	361,694,059,475	284,628,795,892
<i>Liability insurance</i>	113,425,565,443	58,073,249,800
<i>Aviation insurance</i>	55,330,003,299	40,329,935,394
<i>Motor vehicle insurance</i>	1,803,917,135,136	1,828,684,285,300
<i>Engineering Insurance</i>	252,679,073,097	265,367,521,613
<i>Endowment Insurance</i>	51,019,868,309	22,792,775,563
<i>Energy insurance</i>	156,749,224	947,289,587
The deduction from premiums from direct insurance	(43,231,101,635)	(24,247,071,231)
	<hr/> 5,017,239,641,403	<hr/> 4,678,399,784,229
Gross written premiums from inward reinsurance	46,473,884,438	42,607,890,896
<i>Human insurance</i>	73,633,625	17,115,629
<i>Property insurance</i>	17,729,465,212	14,240,194,759
<i>Cargo insurance</i>	252,329,109	320,828,955
<i>Hull and P&I</i>	3,567,654,468	1,744,357,640
<i>Liability insurance</i>	1,344,537,678	1,782,526,884
<i>Aviation insurance</i>	-	332,757,714
<i>Motor vehicle insurance</i>	20,898,300,717	17,397,217,062
<i>Engineering Insurance</i>	2,203,314,546	5,153,309,506
<i>Endowment Insurance</i>	392,522,215	428,077,489
<i>Energy insurance</i>	12,126,868	1,191,505,258
Deduction from premiums from inward reinsurance	(333,563,440)	(866,745,876)
	<hr/> 46,140,320,998	<hr/> 41,741,145,020
Increase in unearned premium reserve for direct insurance and inward reinsurance (Note 22(c))	(315,917,619,266)	(157,316,125,376)
	<hr/> 4,747,462,343,135	<hr/> 4,562,824,803,873

26. Reinsurance premium ceded

	2024 VND	2023 VND
Total reinsurance premium ceded	2,457,730,136,288	2,324,997,496,997
<i>Human insurance</i>	648,088,498,215	648,493,884,974
<i>Property insurance</i>	313,896,297,704	292,736,412,515
<i>Cargo insurance</i>	22,146,874,239	17,200,618,615
<i>Hull and P&I</i>	178,447,386,736	148,350,666,063
<i>Liability insurance</i>	20,879,326,269	24,921,111,887
<i>Aviation insurance</i>	32,075,274,759	37,591,559,261
<i>Motor vehicle insurance</i>	1,079,241,654,282	990,488,817,550
<i>Engineering insurance</i>	148,930,830,242	149,821,171,979
<i>Endowment insurance</i>	12,777,769,016	15,074,606,547
<i>Energy insurance</i>	1,246,224,826	318,647,606
Increase in ceded premium reserve (Note 22(c))	(36,907,127,581)	(82,142,888,267)
	<hr/> 2,420,823,008,707	<hr/> 2,242,854,608,730 <hr/>

27. Claim expenses

	2024 VND	2023 VND
Total claim expenses	1,427,445,284,982	1,578,480,697,124
<i>Human insurance</i>	271,693,264,408	244,393,099,858
<i>Property insurance</i>	53,001,212,759	116,362,672,282
<i>Cargo insurance</i>	26,501,424,086	34,845,244,170
<i>Hull and P&I</i>	88,774,418,997	92,845,919,166
<i>Liability insurance</i>	4,060,397,690	5,869,611,559
<i>Aviation insurance</i>	7,320,619,722	2,496,784,495
<i>Motor vehicle insurance</i>	936,301,805,583	1,052,773,365,064
<i>Engineering insurance</i>	38,019,517,356	25,214,556,585
<i>Endowment insurance</i>	1,541,240,910	3,112,183,606
<i>Energy insurance</i>	231,383,471	567,260,339
Deductions (third party claims and salvage recoveries 100%)	(1,806,563,593)	(1,024,344,453)
Recovery form ceded reinsurance claim	(685,770,734,972)	(637,890,889,331)
Increase/(decrease) in claim reserve for direct insurance and reinsurance assumed (Note 22(c))	590,552,033,090	(178,497,916,424)
(Decrease)/increase in ceded reinsurance claims reserve (Note 22(c))	(506,036,889,704)	72,748,341,025
	<hr/> 824,383,129,803	<hr/> 833,815,887,941 <hr/>

28. Other operating expenses

	2024 VND	2023 VND
Commission expenses	380,624,783,239	421,761,501,233
Agent management activities	237,813,760,053	181,355,317,141
Employee expenses	301,169,558,276	288,231,579,099
Insurance risk assessment expenses	267,624,166	871,849,620
Loss prevention activities	7,028,664,280	7,520,814,009
Expenses for tools and supplies, raw materials and fuel	20,163,121,968	27,389,669,367
External services expenses	538,596,969,692	460,329,044,580
Other expenses	871,557,936,782	785,057,996,898
	2,357,222,418,456	2,172,517,771,947

29. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income from deposits	188,255,754,358	245,841,535,575
Interest income from bonds	14,618,765,797	19,536,616,464
Income from trusted investments	100,340,191,547	25,199,704,267
Gain from exchange rate differences	1,604,815,948	2,892,732,927
	304,819,527,650	293,470,589,233

30. Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Interest expense	735,601	582,881
Expenses for trusted investments	5,635,521,030	6,178,924,556
Reversal of allowance for investments	(14,666,511,990)	(11,750,113,703)
Foreign exchange losses	7,175,833,907	4,667,599,351
Other finance expenses	10,769,273	1,509,636
	(1,843,652,179)	(901,497,279)

31. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Employee expenses	286,996,906,309	254,257,284,312
Material expenses	22,657,980,742	26,612,619,670
Depreciation expenses	14,582,230,540	8,755,480,542
Tax, fees and charges	28,293,661,180	26,524,594,906
Expenses for external services	86,171,047,041	90,136,782,717
(Reversal of)/expense for allowance for doubtful debts (Note 10)	(921,245,132)	177,852,704
Other cash expenses	106,074,238,023	102,499,102,156
	543,854,818,703	508,963,717,007

32. Corporate income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2024 VND	2023 VND
Current tax expense		
Current tax	69,871,273,362	70,982,925,973
Deferred tax expenses		
(Reversal)/origination of temporary differences	(241,078,470)	584,603,719
	69,630,194,892	71,567,529,692

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	308,136,183,006	352,122,401,629
Tax at the Corporation's tax rate	61,627,236,601	70,424,480,326
Tax on non-deductible expenses	8,244,036,761	558,445,647
Others	(241,078,470)	584,603,719
	69,630,194,892	71,567,529,692

(c) Applicable tax rates

The Corporation has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profits. The corporate income tax computation is subject to review and approval of the tax authorities.

33. Basic earnings per share

(a) Net profit after tax attributable to ordinary shareholders

	2024 VND	2023 (restated) VND	2023 (as previously stated) VND
Net profit in the year	238,505,988,114	280,554,871,937	280,554,871,937
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24(a)) (*)	-	(16,833,292,316)	-
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	<u>238,505,988,114</u>	<u>263,721,579,621</u>	<u>280,554,871,937</u>

- (*) The Board of Directors of the Corporation has not estimated the amount of bonus and welfare fund that can be appropriated from the profits of the year ended 31 December 2024 as the General Meeting of Shareholders has not yet issued a resolution on appropriations to equity funds from retained profits for the current year.

(b) Weighted average number of ordinary shares

	2024 Number of shares	2023 (restated) Number of shares	2023 (as previously stated) Number of shares
Weighted average number of ordinary shares at the beginning of the year	172,672,500	164,450,000	164,450,000
Effect of shares issued to pay dividends in 2023	-	8,222,500	8,222,500
Effect of shares issued to existing shareholders in 2024	11,441,649	11,441,649	-
Weighted average number of ordinary shares at the end of the year	<u>184,114,149</u>	<u>184,114,149</u>	<u>172,672,500</u>

(c) Basic earnings per share

	2024 VND/share	2023 (restated) VND/share	2023 (as previously stated) VND/share
Basic earnings per share	<u>1,295</u>	<u>1,432</u>	<u>1,625</u>

At the reporting date and for the year then ended, the Corporation had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(d) Restatement of weighted average number of shares and basic earnings per share for the year ended 31 December 2023

As described in Note 20, during 2024, the Corporation started to distribute 25,900,875 shares to existing shareholders in accordance with the Certificate of Registration for additional public offering No. 220/GCN-UBCK dated 26 November 2024, with an ex-dividend date being 9 December 2024 and a registration period from 18 December 2024 to 8 January 2025. The issuance price is VND10,000/share, lower than the current market price, which is considered as bonus element upon share issuance. As a result, the weighted average number of shares of 2023 for calculation of basis earnings per share for the year ended 31 December 2023 has been changed.

Basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 were restated as follows:

	Weighted average number of ordinary shares	Basic earnings per share VND
As previously stated	172,672,500	1,625
Effect of changes in net profit attributable to ordinary shareholders (Note (a))	-	(97)
Effect of share issuance to existing shareholders in 2024	11,441,649	(96)
As restated	184,114,149	1,432

34. Some indicators to assess the overall financial position

Indicators	Unit	31/12/2024	1/1/2024
1. Asset structure and capital structure			
1.1 Asset structure			
- Long term asset/Total assets	%	7.16	9.69
- Short term asset/Total assets	%	92.84	90.31
1.2 Capital structure			
- Liabilities/Total capital	%	78.34	76.40
- Equity/Total capital	%	21.66	23.60
2. Liquidity ratios			
2.1 Current ratio	times	2.62	2.31
2.2 Short-term debt coverage	times	1.25	1.21
2.3 Quick ratio	times	2.62	2.31
<hr/>			
	Unit	2024	2023
3. Profitability ratio			
3.1 Profit/Revenue ratio			
- Profit before tax/Revenue ratio	%	7.81	9.05
- Profit after tax/Revenue ratio	%	6.04	7.21
3.2 Profit/Total assets ratio			
- Profit before tax/Total assets ratio	%	3.13	3.99
- Profit after tax/Total assets ratio	%	2.43	3.18
3.3 Profit after tax/Owner's equity	%	11.20	13.48
<hr/>			

35. Commitments

The Corporation has lease commitments related to office leasing, the minimum operating lease payments according to future commitments at the end of the year as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	37,129,082,140	39,602,244,282
Within two to five years	25,404,400,704	47,354,825,416
More than five years	-	16,027,397
	<hr/>	<hr/>
	62,533,482,844	86,973,097,095
	<hr/>	<hr/>

36. Significant transactions and balances with related parties

In addition to balances with related parties as disclosed in other notes to the financial statements, during the year, the Corporation had the following significant balances and transactions with related parties:

Balance	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Parent bank</i>		
Military Commercial Joint Stock Bank		
Demand deposit	130,022,251,774	145,359,349,121
Term deposit	599,000,000,000	826,000,000,000
Guaranteed deposits	696,556,085	833,435,718
Interest income from deposits	23,725,419,172	52,563,597,260
Contributed capital	1,180,617,730,000	1,180,617,730,000
<i>Related companies with the same Parent Bank</i>		
MB Capital Management Joint Stock Company		
Trusted investment	1,035,000,000,000	983,800,000,000
Payables	-	374,476,037
MB Shinsei Finance Limited Liability Company		
Term deposit	1,420,000,000,000	910,000,000,000
Accrued interest income	43,783,452,050	64,347,397,260
MBAM Company Limited		
Rental deposit	2,688,036,600	2,688,036,600
MBV Modern Bank of Vietnam (from 17 October 2024)		
Demand deposit	878,166,409	-
Term deposit	50,000,000,000	-
Accrued interest income	745,205,479	-

Military Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC
dated 28/12/2012 of the Ministry of Finance)

Transaction	2024 VND	2023 VND
Parent Bank		
Military Bank		
Interest income from deposits	38,079,204,710	76,147,553,899
Interest expense	(786,678)	(437,247)
Management of collection accounts	(8,048,088,587)	(4,859,009,988)
Dividend (*)	(118,061,773,000)	(56,219,892,000)
Gross written premium	82,103,443,194	72,572,994,906
Insurance commission expense	(55,453,261,874)	(27,570,413,515)
Agent support and service costs	(56,940,187,396)	(42,660,688,763)
Guarantee money transfer fee	(805,010,251)	(622,427,710)

(*) The transaction during 2024 is dividend payment for 2023 in accordance with Decision on approving the 2023 dividend distribution plan dated 17 April 2024 (The transaction during 2023 was implemented in accordance with Decision on approving the 2022 dividend distribution plan dated 20 April 2023).

Related companies

Related companies with the same Parent Bank

MB Capital Management Joint Stock Company

Trusted investment income	100,340,191,547	25,199,704,267
Gross written premium	246,852,636	246,256,545
Trust investment management fee	(5,635,521,030)	(6,178,924,556)

MB Securities Joint Stock Company

Gross written premium	1,836,143,275	1,661,611,346
Revenue related to securities accounts	4,550	3,854
Expenses related to securities accounts	(105,600)	(87,584)

MB Shinsei Finance Limited Liability Company

Gross written premium	2,938,417,768	2,173,281,393
Interest income from deposits	85,074,383,550	69,249,849,321
Commissions for agencies	(125,859,279,094)	(120,587,419,660)
Other expenses	(465,679,332,646)	(446,173,452,743)

MBAM Company Limited (MB AMC)

Gross written premium	100,028,339	1,507,042,348
Rental and service expense	(10,411,372,089)	(10,939,872,302)

MB Ageas Life Insurance Company Limited

Gross written premium	5,630,967,207	5,975,361,524
-----------------------	---------------	---------------

MBV Modern Bank of Vietnam

(from 17 October 2024)

Interest income from deposits	666,301,370	-
Commissions for agencies	(232,957,145)	-
Support and service expense	(114,436,655)	-
Gross written premium	153,565,750	-

Military Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC
dated 28/12/2012 of the Ministry of Finance)

Transaction	2024 VND	2023 VND
Remuneration of Board of Directors, Board of Supervision and salary of Board of Management		
Board of Directors		
Mr. Uong Dong Hung Chairman	(630,000,000)	(525,000,000)
Mr. Dinh Nhu Tuynh Vice chairman	(450,000,000)	(375,000,000)
Ms. Nguyen Thi Thuy Member	(450,000,000)	(385,000,000)
Ms. Ngo Bich Ngoc Member	(450,000,000)	(330,000,000)
Mr. Dang Quoc Tien Independent Member	(360,000,000)	(310,000,000)
Board of Supervision	(360.000.000)	(300,000,000)
Board of Management		
Mr. Dinh Nhu Tuynh General Director	(3,960,000,000)	(3,960,000,000)
Hoang Thi Hien Deputy General Director	(1,867,008,000)	(1,867,008,000)
Le Nhu Hai Deputy General Director	(1,867,008,000)	(1,867,008,000)
Nguyen Quang Vinh Deputy General Director <i>(until 9 January 2024)</i>	(624,370,783)	(1,893,696,000)
Nguyen Duc Tuan Deputy General Director <i>(until 19 October 2024)</i>	-	(1,572,370,722)

37. Financial instruments

(a) Financial risk management

(i) Overview

The Corporation has exposure to the following risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk;

This note presents information about the Corporation's exposure to each of the above risks, the Corporation's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Corporation's Board of Directors oversees how management monitors compliance with the Corporation's risk management policies and procedures, and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Corporation.

(ii) Risk management framework

The main purpose of the financial and risk management framework is to protect the Corporation's shareholders from events that prevent the Corporation from achieving its financial objectives in a stable manner. The Board of Directors and the Board of Management recognize the importance of an effective risk management system.

The Corporation has established a risk management function with clear regulations agreed by the Board of Directors. This has a clear organizational structure and operates in accordance with documented delegated authorities and responsibilities from the Board of Directors to the Board of Management and other senior management. A policy framework on risk management has been developed and implemented which sets out the risk profiles of the Corporation and risk management, control and business conduct standards of the Corporation. Each policy has a member of the Board of Management charged with overseeing compliance with the policy throughout the Corporation.

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Corporation if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations, and arises principally from the Corporation's receivables from customers and investments with the maximum exposure to credit risk at the reporting date as follows:

	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash at bank	(i)	328,997,414,442	181,145,727,697
Short-term receivable	(ii)	118,995,932,790	131,112,574,227
Other short-term receivables	(ii)	230,463,254,594	305,987,366,805
Other long-term receivable	(ii)	17,018,386,041	15,023,301,942
Short term investments – gross	(iii)	4,113,000,000,000	3,521,688,373,299
Long term investments – gross	(iii)	150,000,000,000	365,000,000,000
		4,958,474,987,867	4,519,957,343,970

(i) Cash at bank and cash equivalents

Cash at bank and cash equivalents of the Corporation are mainly held with well-known financial institutions. Board of Management does not foresee any significant credit risks from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Corporation.

(ii) Trade and other short-term, long term receivables

The Corporation's exposure to credit risk is influenced mainly by the individual characteristics of each customer. In response to the risk, the Corporation has established a credit policy under which each new customer is analyzed individually for creditworthiness before the Corporation's standard payment and delivery terms and conditions are offered.

The trade receivables, which are subject to credit risk, include trade receivables come from insurance, reinsurance, advances to customers and other receivables. Customer credit risk is managed by the Corporation based on its established policy, procedures and control relating to customer credit risk management.

Trade and other receivables that are neither past due nor impaired are mostly due from companies with good collection track records with the Corporation. Management believes that those receivables are of high credit quality.

(iii) Long term and short term held-to-maturity investments

The Corporation limits its exposure to credit risk by only investing in term deposits at reputable financial institutions and liquid securities of counterparties that have equivalent or higher credit ratings than the Corporation. Given these high credit ratings, Board of Management does not expect any counterparty to fail to meet its obligations.

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Corporation's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Corporation's reputation.

The financial liabilities with fixed or determinable payments have the following contractual maturities as follows:

At 31 December 2024	Less than 1 year VND	From 1 year to 5 years VND	Total VND
Short-term trade payables	446,150,823,536	-	446,150,823,536
Accrued expenses – short-term	34,710,043,418	-	34,710,043,418
Other short-term payables	768,228,869,326	-	768,228,869,326
Other long-term payables	-	27,973,896,207	27,973,896,207
	<u>1,249,089,736,280</u>	<u>27,973,896,207</u>	<u>1,277,063,632,487</u>

At 1 January 2024

	Less than 1 year VND	From 1 year to 5 years VND	Total VND
Short-term trade payables	531,269,124,691	-	531,269,124,691
Accrued expenses – short-term	52,412,329,510	-	52,412,329,510
Other short-term payables	591,135,097,353	-	591,135,097,353
Other long-term payables	-	27,973,896,207	27,973,896,207
	1,174,816,551,554	27,973,896,207	1,202,790,447,761

(d) Market risk

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and stock prices will affect the Corporation's results of operations or the value of the financial instruments held by the Corporation. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return.

(i) Currency risk

Exchange rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates.

The Corporation is exposed to exchange rate risk from buying and selling transactions in a currency other than the Corporation's accounting currency. The currency of these transactions is mainly USD.

The impact of exchange rate risk

The Corporation has the following net monetary assets subject to exchange rate risk:

	31/12/2024		1/1/2024	
	USD VND	Other currency VND	USD VND	Other currency VND
Financial assets	15,107,765,272	5,613,387,337	33,609,674,895	5,625,578,181
Cash	1,728,197,931	116,837,379	6,132,618,386	5,208,838
Accounts receivable from customers	13,379,567,341	5,496,549,958	27,477,056,509	5,620,369,343
Financial liabilities	27,060,459,053	399,543,176	27,993,963,129	839,092,292
Payable to suppliers	25,163,938,633	399,543,176	27,907,384,185	839,092,292
Other payable	1,896,520,420	-	86,578,944	-
	(11,952,693,781)	5,213,844,161	5,615,711,766	4,786,485,889

The following are the foreign exchange rates applied by the Corporation:

	Exchange rate at date	
	31/12/2024	1/1/2024
USD/VND buying rate	25,310	24,070
USD/VND selling rate	25,551	24,440

Below was an analysis of the possible impact on the net profit of the Corporation after taking into account the current level of exchange rates and the historical volatility as well as market expectations. This analysis assumes that all other variables, in particular interest rates, remain constant and ignores any impact of forecasted sales and purchases:

	Impact on profit before tax – increase	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
USD (strengthening 3%)	(358,580,813)	168,471,353

The opposite movement of the USD exchange rate has the same but opposite impact on the Corporation's net profit.

(ii) Interest risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument of the Corporation will fluctuate because of changes in market interest rates.

At the reporting date, the interest rate profile of the Corporation's interest-bearing financial instruments was as follows.

	Carrying amount	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Financial instruments with fixed interest rates		
Cash	328,997,414,442	181,145,727,697
Term deposits	3,228,000,000,000	2,564,000,000,000
Bonds	-	168,888,373,299
Certificates of deposit	-	170,000,000,000
Statutory security deposit	9,000,000,000	7,000,000,000
	3,565,997,414,442	3,091,034,100,996

38. Insurance risk

Capital management and statutory requirements

The first and foremost objective of the Corporation in capital management is to always maintain a sufficient source of capital to support its business development and ensure compliance with the requirements on legal capital. The Corporation has realized the impacts on profits attributable to shareholders corresponding to their ratio of capital contribution and has always sought to maintain a prudent balance.

Legal capital requirements arise from the Corporation's business activities and require the Corporation to have a sufficient capital to service its debts and meet relevant regulations on solvency margin in Vietnam. The regulations on solvency margin applicable to the Corporation are stipulated in the Circular 67.

The following table provides the minimum solvency margin and the Corporation's solvency margin. Policy makers focus on protecting rights of insurance buyers and monitor to ensure the strong performance of insurance companies for the benefit of insurance buyers. Policy makers also pay attention to ensuring that insurance companies sustain their appropriate liquidity positions to respond to unexpected insurance liabilities due to economic recession or natural disasters.

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
I. Solvency margin (I = (1) - (2) - (3))	1,061,908,337,674	990,538,378,959
1. Difference between the value of assets and liabilities	2,130,259,651,577	2,081,258,975,779
2. Value of assets entirely excluded in solvency calculation	754,327,182,357	640,579,689,904
3. Value of assets partially excluded in solvency calculation	314,024,131,546	450,140,906,916
II. Minimum solvency margin [the higher of (a) and (b)]	651,412,456,528	598,785,858,063
(a) 25% total retained insurance premium	651,412,456,528	598,785,858,063
(b) 12.5% total premiums from direct insurance and inward reinsurance	632,922,495,300	590,017,616,156
III. Compare (I) and (II)		
Absolute value	410,495,881,146	391,752,520,896
Percentage	163%	165%

The solvency margin calculation as at 31 December 2024 and for the 12-month period then ended was made based on guidance in Circular 67.

39. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Corporation's financial statements for the year ended 31 December 2023.

40. Post balance sheet event

On 21 January 2025, the Board of Directors of the Corporation approved the Plan for issuing shares under the employee stock option program in Resolution No. 03/2025/NQ-HDQT. Accordingly, the Corporation will issue an additional 2,860,000 shares, with an issuance price of VND10,000/share to its selected employees. On 11 February 2025, the Corporation received Official Letter No. 667/UBCK-QLCB from the State Securities Commission of Vietnam ("SSC") regarding the SSC's receipt of the Corporation's report on the issuance of shares under the employee stock option program.

41. Approval of the financial statements

The financial statements were approved by the Board of Management of the Corporation on 20 February 2025.

Prepared by: 
Nguyen Thi Phuong Anh
Deputy Accountant
Department

20 February 2025
Reviewed by: 
Nguyen Huyen Trang
Chief Accountant

Approved by: 
Hoang Thi Hien
Deputy General Director cum
Chief Financial Officer





Number: 300 /2025/ CV-MIC
Re: Explanation of profit after tax

Hanoi, 20 February 2025

Dear: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange .

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on securities market.

Military Insurance Corporation would like to explain that the 2024 business results report has a fluctuation of over 10% compared to the business results in the financial report of the same period in 2023. Specifically as follows:

1. Fluctuation in profit after corporate income tax:

Unit: Billion VND

TT	Target	2024	2023	Decreased volatility	
				Amount	%
1	Profit after corporate income tax	238.51	280.56	42.05	14.99%

2. Reasons for profit fluctuations:

In 2024, profit after corporate income tax fluctuated and decreased by VND 42.05 billion, equivalent to a decrease of 14.99% due to the growth rate of revenue (1.42%) being lower than the growth rate of expenses (2.81%), mainly due to the following reasons:

Due to changes in the new insurance business law regulating the method of setting aside unearned premium reserves for insurance contracts with a term of 1 year or less, the impact on the original premium reserve and reinsurance received in 2024 increased by VND 158.60 billion compared to 2023, equivalent to an increase of 100.82%, leading to a slight increase in net revenue from insurance business activities of VND 46.95 billion, equivalent to an increase of 1.31% (although the original premium and reinsurance received in 2024 increased by VND 343.24 billion compared to 2023, equivalent to an increase of 7.27%).

Military Insurance Corporation respectfully reports to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange. *bl*

Best regards./.

Recipients:

- As above;
- Document filing.

MILITARY INSURANCE CORPORATION *bl*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Chi Hiền